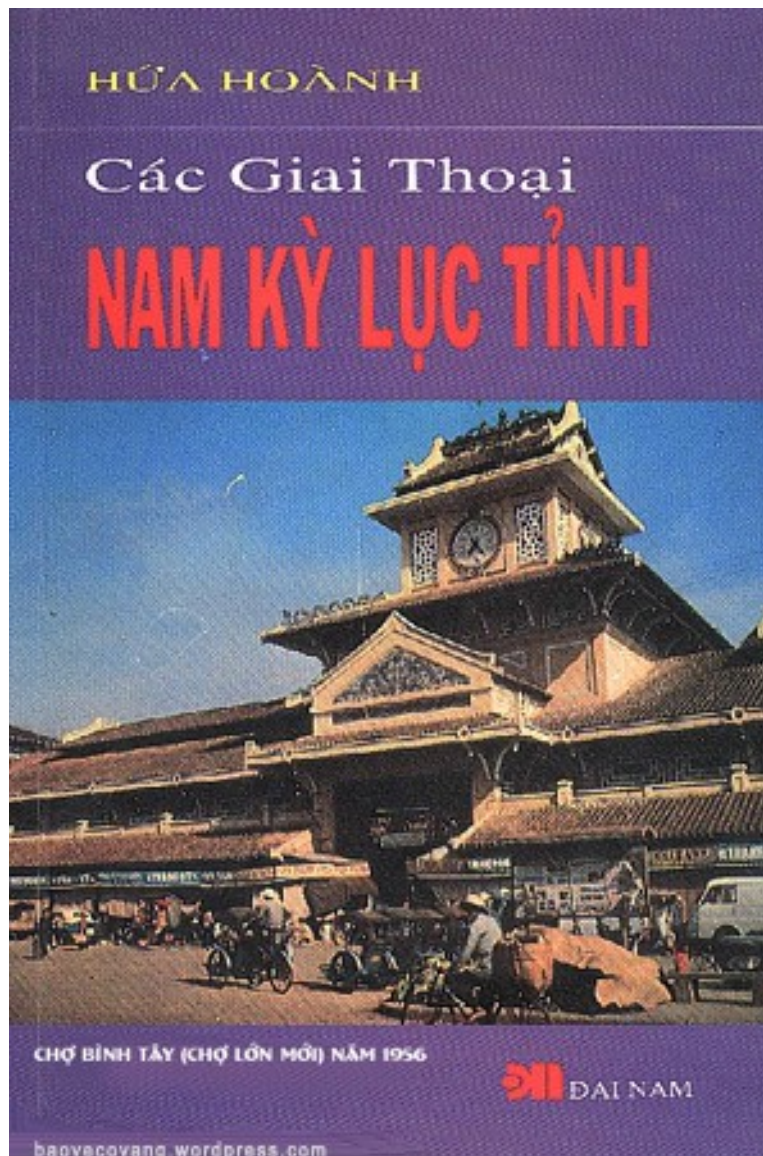




PHẦN 1

Các giai thoại về:

Tổng Đốc Trần Bá Lộc -Trần Bá Thọ –

Hóc Môn, Bà Điểm với 18 Thôn Vườn Trầu –

Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương

Huỳnh Công Tấn

Trần Phong Sắc , dịch giả các truyện Tàu

Nguyễn Chánh Sắt, nhà văn tiền phong Nam Kỳ

Ngô Văn Chiêu, một trong các vị sáng lập đạo Cao Đài

LỜI MỞ ĐẦU



Những chuyện kể ra trong sách này đều là chuyện thật không phải tiểu thuyết. Các chuyện ấy xảy ra trên đất Nam Kỳ trên dưới 100 năm nay, nhưng không có tài liệu chính thức nào ghi chép. Với ý định viết bộ sách về Nam Kỳ Lục Tỉnh, cho nên hơn mười năm qua, kể từ ngày còn trong trại tị nạn tại Mã Lai, chúng tôi bắt đầu sưu tầm tài liệu. Các tư liệu ấy rải rác trong sách báo xưa, hoặc nằm trong ký ức của những vị cổ cụ đất Nam Kỳ mà chúng tôi có dịp gặp gỡ. Lúc khởi sự viết, chúng tôi có ý định chia bộ sách làm 10 quyển, đều lấy tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Sách ra đến tập 5, theo lời nhà xuất bản và một vài nhà sách khuyến cáo, kể từ tập 6 trở đi, mỗi quyển nên lấy một tựa đề khác, nhưng nội dung vẫn là những chuyện mới vừa khám phá, sưu tầm được. Nếu tiếp tục dùng tên cũ, bộ sách quá dài, độc giả sẽ ngán tiền, khó dám mua trọn bộ, mặc dù mỗi quyển đều độc lập với nhau, không có liên quan như một bộ trường thiên tiểu thuyết.

Đam mê môn lịch sử từ hồi nhỏ, lớn lên tôi theo học môn sử địa, và sau cùng trở thành thầy giáo dạy môn này nhiều năm, đủ các lớp khác nhau, nên tôi rất ham thích môn lịch sử. Với thời gian và tuổi đời chồng chất, chúng tôi tích tụ được nhiều hiểu biết về lịch sử miền Nam, một lãnh vực từ trước tới nay bị lãng quên, nên cố thu thập ghi chép để dành. Mặc dầu quyển sách nói nhiều đến các biến cố lịch sử các nhơn vật lịch sử, nhưng đây vẫn không phải là một quyển sử mà chỉ có giá trị như “giai thoại”. Tôi có ý định viết các giai thoại về Nam Kỳ tương tự như cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc viết về “Giai Thoại Làng Nho” mà thôi, nhưng chú trọng đến địa lý, các di tích, văn hoá, lịch sử cùng cảnh đẹp thiên nhiên của miền Nam.

Tài liệu sử dụng, phần lớn là truyền khẩu, mới mẻ, mức độ chính xác rất hạn chế. Mỗi người kể lại chỉ biết một giai đoạn, một biến cố mà thôi. Các sự kiện ấy chưa bao giờ được kiểm chứng, đánh giá lại, nên chúng tôi không bao giờ dám coi đây là tài liệu lịch sử chính thức. Nó cũng như môn ngoại sử, chắc chắn có nhiều thiếu sót, sai lầm, không trung thực, nhưng nội dung vẫn giữ được cốt lõi của vấn đề.

Trân trọng xin quý độc giả vui lòng lượng thứ cho những điều sơ sót vừa kể trên. Tác giả cũng trân trọng kính gởi đến quý vị có phương danh trong tác phẩm lời biết ơn chơn thành.

Tác giả kính cáo.

Hứa Hoành

CÁC GIAI-THOẠI NAM-KỲ LỤC-TỈNH (Hứa Hoành): Phần I

Các Giai Thoại Về:

- **TỔNG ĐỐC LỘC**
- **TỔNG ĐỐC PHƯƠNG**
- **PHỦ CA**
- **LÃNH BINH TẤN**

Năm 1984 tôi đến trại ty nạn Mã Lai. Tình cờ tôi có quen với cụ Nguyễn văn Vực, nguyên Chánh Sự Vụ Sở Thông Tin Đô Thành Sài Gòn dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Lúc đó cụ Vực ngoài 60 tuổi, vượt biên có một mình, sống cuộc đời hiu quạnh của người già, gọi trí tò mò của tôi, nên tôi bắt đầu làm quen, bắt chuyện với cụ. Mỗi giao tình lần lần đậm đà. Khi chuyển qua trại ở Philippines, cụ bị bệnh “hở valve tim”, phải ra điều trị tại bệnh viện Manila. Lại cũng tình cờ nữa, tôi được cử theo giúp đỡ trong khi cụ bệnh hoạn.

Từ đó, chúng tôi một già một trẻ ăn chung, ngủ gần nhau. Hằng ngày cụ thường kể chuyện xưa tích cũ cho qua ngày đoạn tháng. Thấy cụ minh mẫn và cường kỳ, tôi xin phép ghi chép các chi tiết cụ kể ra. Có lẽ tự biết mình mắc một chứng bệnh khó trị, xung quanh không có thân nhân, lại tuổi cao, nên cụ sẵn sàng cho phép tôi sử dụng các chi tiết mà cụ đã kể với tôi trong thời gian chung sống nhà rồi ở Manila. Thỉnh thoảng tôi có dịp hầu chuyện với nhiều vị lớn tuổi ở miền Nam, tôi không quên kín đáo học hỏi thêm. Do đó, tôi có một số tư liệu tương đối ít người biết, hoặc không có sách vở đề cập tới.

Trong một ngày rảnh rỗi, tôi lang thang ngoài phố. Tình cờ thấy trên vỉa hè trước tiệm bày bán sách báo cũ giá 10c một quyển. Tôi lựa một hồi tìm gặp một quyển sách bụi bặm nhăn nheo nói về thời kỳ Pháp mới chiếm Nam Kỳ với nhiều chi tiết mới lạ với tựa đề “*The French present in Cochinchina and Cambodia 1859-1909*” của Milton Osborn. Trong sách có nhiều bức ảnh minh họa chân dung các nhơn vật tiếng tăm lừng lẫy ở Nam Kỳ mà từ trước đến giờ chúng tôi chỉ nghe nhắc tới, chớ chưa thấy được hình ảnh.

Quan niệm rằng xã hội nào cũng có người tốt kẻ xấu, chớ không thể thuần nhứt được, cho nên nhắc lại những kẻ đã nổi danh một thời trong lịch sử cận đại với mọi khía cạnh tốt xấu của nó, đều góp phần làm sống lại một thời kỳ đen tối của lịch sử. Các câu chuyện ấy gần như những giai thoại, một loại ngoại sử thiếu chính xác, nhưng không có cách gì khác hơn để kiểm chứng. Chúng tôi sưu tầm và viết lại người bài ký sự này như một loại kể chuyện đời xưa, còn việc khen chê để dành cho sử gia và các bậc thức giả. Với suy nghĩ

như thế, tôi mạnh dạn viết loạt bài này công hiến độc giả. Đây là tâm huyết của một người lưu vong còn nặng tình với quê hương. Mong rằng với lòng rộng lượng sẵn có, quý độc giả sẽ sẵn lòng tha thứ cho những điều sai lầm, thiếu sót.

Pháp đem quân gây hấn ở Bắc và Trung Kỳ, nhưng thật sự đặt chum lên được phần đất Việt Nam trước tiên là ở Nam Kỳ. Điều đó có nhiều lý do:

Thứ nhất, Nam Kỳ ở xa kinh đô Huế, chắc sự phòng bị lỏng lẻo. Thứ nhì, đối với Pháp, Nam Kỳ là vị trí chiếm lược. Chiếm lược Nam Kỳ là khai thông sông Cửu Long để chiếm Miên, Lào và dọn đường đến Hoa Nam. Đó là mục tiêu của Pháp để chạy đua với công ty Đông Ấn Anh đang chiếm Ấn Độ, bành trướng qua Miến Điện, tràn xuống Mã Lai. Sự thành công của Pháp ở Nam Kỳ dễ dàng một phần do nhơn tâm ly tán. Nam Kỳ là đất mới, Nho học chưa đủ thời gian để bắt rễ. Khoa cử chỉ mới tổ chức hoàn bị vài khoá tại trường thi Hương Gia Định thì người Pháp đến. Số ông Nghè, ông Cử đại diện cho Nho giáo ở miền Nam rất hiếm, chỉ đếm được trên đầu ngón tay.

So với miền Trung và Bắc, dân trí miền Nam thấp, và họ cũng ít hưởng được ơn vua lộc nước như dân ở miền ngoài. Có đọc truyện “*Giai Thoại Làng Nho*” của cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc mới thấy trong khoảng gần 100 giai thoại mà cụ sưu tập, chỉ có 4 hay 5 người miền Nam, còn bao nhiêu là những ông Cống, ông Nghè ở miền Trung và Bắc. Các đại thần ra giúp Nguyễn Ánh trung hưng cũng đều phát xuất từ Thanh Hoá trở vào. Chính những người đó vào Nam với khí tiết của kẻ sĩ, học vấn uyên bác của người đất kinh kỳ văn vật để pha trộn với lòng thẳng thắn bộc trực của người Nam.

Pháp chiếm được miền Nam rồi, Nho học suy tàn mau chóng. Sĩ khí của người miền Nam phần lớn không phát xuất từ những tay khoa bảng, hay giữ những chức vụ cao trong triều đình. Các lãnh tụ chống Pháp như Nguyễn văn Lịch (Nguyễn Trung Trực), Thiên Hộ Dương, Lê Công Thành, Đoàn Công Bửu, Nguyễn Xuân Phụng, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự ...đều là những người ít học. Dân Nam Kỳ rất phân hoá vì nhiều nguyên nhân kể trên. Hơn nữa, Nam Kỳ có nhiều họ đạo, mọc gốc rễ từ lâu đời ở những nơi khuất lấp, bất tiện về giao thông như cù lao Giêng, Bò Ót (Long Xuyên), Cái Mơn, Cà Nhum (Vĩnh Long) là những chỗ dựa tin cậy của người Pháp khi mới chiếm được miền Nam. Thi hành chính sách cấm đạo của triều đình, các quan lại địa phương bắt bớ, tra tấn, giam cầm và lưu đày các giáo dân, vô tình gây chia rẽ lương, giáo. Trường hợp ra cộng tác với người Pháp của Trần Bá Lộc, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ), Trần Tử Ca là những thí dụ điển hình.

Năm 1862, khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã được nhượng cho Pháp rồi, gây ra biết bao cảnh tượng thương tâm: nhiều nghĩa quân bị sát hại, gia đình tan nát. Có những gia đình bỏ cả nhà cửa ruộng vườn, bồng bế nhau qua ba tỉnh còn lại tá túc. Trong khi đó, một số người có đạo Thiên Chúa, sẵn mối ác cảm với triều đình, âm thầm ở lại, hoặc mạnh dạn ra hợp tác. Có lẽ bài “*Thơ Nam Kỳ*” của tác giả vô danh là áng văn cổ

nhứt miền Nam, viết bằng chữ quốc ngữ, nội dung rõ ràng cổ võ cho sự hợp tác với Pháp vì sự bạc đãi của triều đình. Nội dung không có nói tới lý do tôn giáo, nhưng chúng ta có thể hiểu ngầm rằng chính lý do ấy đã làm cho một số giáo dân ở miền Nam ngả theo Pháp. Pháp tìm ra được bài thơ này, nhờ Michel Đức Chaigneau, con ông Chaigneau, một phụ tá đặc lực cho vua Gia Long, dịch ra tiếng Pháp. Nội dung bài thơ tố cáo chính các quan lại địa phương làm cho mất nước vì chủ trương hẹp hòi, chia rẽ và khinh mạn họ. Trong “Thơ Nam Kỳ” có những câu:

“...Các quan lại là những nhà hiền triết, những bậc anh hùng tài đức,

“Họ coi chúng ta (dân) như cỏ cây, như rác rến,

“Họ hay dùng roi vọt đánh đập chúng ta, hơn là kháng chiến chống Pháp.

“Chúng ta như sống trong cảnh cá chậu chim lồng...nên chúng ta (phải như chim khô) tránh lưới, tránh dò.

“Hãy để chúng tôi bày tỏ lòng tôn kính đối với cường quốc Pháp, vì ‘tứ hải giai huynh đệ’ ...”

Bài “Thơ Nam Kỳ” tiếp theo do nhà in Tân Định tái bản lần thứ nhất năm 1903. Bài thơ đầu được dịch từ văn vần chữ quốc ngữ ra chữ Pháp, rồi tác giả khác dịch ra Anh văn. Chúng tôi căn cứ vào bản dịch tiếng Anh để quảng diễn lại nội dung. Tam sao thất bản nhưng chắc chắn có những nét chính còn giữ lại, để chúng ta có một ý niệm rõ ràng: vì bạc đãi, chia rẽ, nghi kỵ giữa lương giáo của triều đình Huế, vô tình làm mất đi một hậu thuẫn lớn của dân chúng. Thấy rõ đó là cơ hội tốt, Pháp liền nắm lấy. Họ dùng người Việt cai trị người Việt ngay từ buổi đầu. Pháp mở rộng vòng tay đón những người bất mãn ra hợp tác, đặt họ vào địa vị có tiền bạc để họ tận tâm phục vụ.

Để có thêm lý do vững chắc tin rằng người Công giáo đóng một vai trò quan trọng trong cuộc xâm lăng của người Pháp vào Nam Kỳ, chúng tôi xin dẫn chứng một khía cạnh khác. Khi đồn Chí Hoà thất thủ, triều đình Huế liền cử hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào thương thuyết với Pháp tại Sài Gòn Phái đoàn Pháp ngoài đại diện chính thức là người Pháp, còn có mấy người Việt sau đây: John Liễu, Trần Tử Ca và một người nữa không rõ tên họ, có đạo Thiên Chúa. Vừa thấy mấy người bản xứ đứng trong hàng ngũ kẻ thù, cụ Phan Thanh Giản giận lắm. Phía họ, khi thấy cụ Phan đại diện cho triều đình vừa bước vào phòng họp thì đứng dậy và chấp tay xá theo lối chào kính nhà vua bằng lễ nghi truyền thống. Con giận của cụ Phan tạm nguôi ngoai khi người Pháp giải thích rằng những người Việt này theo Thiên Chúa giáo (có nghĩa là họ trung lập).

Người Công giáo ngả theo Pháp từng giai đoạn. Buổi đầu họ đứng trung lập trong cuộc tranh chấp. Rồi các hội truyền giáo khuyến khích, giải thích với họ rằng người Pháp sẽ có mặt lâu dài ở đây để bảo vệ họ, quyền lợi của họ và con cái họ khi có sự trả thù của quan lại triều đình. Từ đó, lớp người ra cộng tác với Pháp càng

ngày càng đông. Những khuôn mặt bản xứ mới xuất hiện hồi cuối thế kỷ 19 trên chính trường miền Nam hầu hết là Công giáo.

Ngoài ra còn có một hạng người khác cũng sớm ra đầu thú để xin hợp tác vì họ là những thành phần điền chủ giàu có. Gia đình họ trước đây nhờ các chức vụ như bá hộ, hộ trưởng, đội trưởng các đồn điền mà làm giàu mau chóng. Có thể lực dễ kiếm ra tiền. Có vốn cho vay sanh lời mau chóng. Có tiền họ mua thêm ruộng đất, hoặc siết ruộng đất của những người cầm cố không trả nổi. Họ cảm thấy cần được cái dù che chở của Pháp để bảo vệ quyền lợi cho gia đình và dòng họ. Nhớ lại những năm loạn lạc dưới thời Lê Văn Khôi chiếm cứ thành Phiên An, cũng như nhiều lần quân Xiêm cướp phá, vợ vết sạch tài sản của họ mà không ai can thiệp. Cho nên lần này họ rút kinh nghiệm và tìm một con đường mới để tiến thân và bảo vệ tài sản. Họ tự biết vốn không học nhiều chữ Hán, chỉ biết chữ Nôm và quốc ngữ, chắc chắn không được triều đình trọng dụng. Vì lẽ đó, họ đổi hướng, mạnh dạn ra hợp tác với tân triều cho hợp với thời thế. Hơn nữa luật pháp của triều đình quá phong kiến và khắt khe. Hằng năm triều đình ra lệnh hành quyết từ 200 đến 300 người riêng tại Nam Kỳ... Nhưng khi người Pháp đã làm chủ ở đây, họ áp dụng luật nước Pháp tiến bộ hơn. Tình trạng xử tử các tội nhon cũng giảm gần hết, chỉ trừ những trường hợp trực tiếp giết họ, bị họ bắt. Có lẽ đó cũng là dụng ý của thực dân trong giai đoạn đầu để mua chuộc những bản xứ.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi đề cập đến các nhon vật tiêu biểu là Trần Bá Lộc và con là Trần Bá Thọ, Trần Tử Ca, và Đỗ Hữu Phương.

Tôi tin chắc rằng quý độc giả từng đọc qua những quyển danh nhon tự điển nước nhà xuất bản từ trước tới nay, không dễ gì tìm ra tiểu sử các ông ấy. Lý do rất giản dị là vì quan niệm “văn dĩ tải đạo” (văn chương chở đạo lý) của người xưa. Các người trước tác sách vở ngày trước chỉ nhắc đến những gương danh nhon, anh hùng liệt nữ mà thôi. Dụng ý của họ để răn dạy thế hệ mai sau. Đối với những nhon vật kể trên, sĩ phu nước ta cho là những kẻ có tội với đất nước và dân tộc, nên không ghi chép lại những tấm gương xấu đó. Ngày nay, chúng ta quan niệm khác. Chúng ta muốn tìm hiểu sự thật và thành tâm, thiện chí làm công việc đó. Chúng ta muốn nhìn thấy những sự việc y như chúng đã xảy ra, dầu tốt hay xấu. Trong khi viết về những nhon vật kể trên, chúng tôi lược bỏ những chi tiết mà các sách sử thường nhắc tới để tránh sự nhầm lẫn cho người đọc.

TỔNG ĐỐC TRẦN BÁ LỘC (1838-1900)

Các bạn có biết trong tỉnh Mỹ Tho có hai ngôi mộ chôn đứng là của ai không ? Xin thưa rằng ngôi mộ thứ nhất của một người con bất hiếu bị “trời trừng” chôn trong xã Khánh Hậu, sau này thuộc tỉnh Long An. Ngôi mộ thứ hai là của Trần Bá Lộc, đi tàu gần tới Mỹ Tho thấy ngôi mộ sừng sững ở đầu ngã ba sông.

Trần Bá Lộc là một trong những người oán hận triều đình Huế chỉ vì gia đình ông có đạo, đã bị ngược đãi. Thân phụ Lộc là Trần Bá Phước, người Quảng Bình, đổ Tú Tài vào Nam lập nghiệp với tư cách một thầy đồ. Ban đầu cụ Phước dạy học tại Cái Nhum Rau Má (Vĩnh Long) sau đó dời lên cù lao Giêng (Châu Đốc). Đây là các xứ đạo lâu đời nhờ vào vị trí khuất lấp với bên ngoài, nên các giáo sĩ vẫn lén lút truyền đạo. Trần Bá Lộc chào đời tại đây năm 1838, cuối đời vua Minh Mạng. Lớn lên nhằm lúc triều đình cho thi hành một chính sách cấm đạo gắt gao vì sự khiêu khích của người Pháp. Nhiều cố đạo bị bắt giam, có vị bị hành quyết như Thánh Minh bị giết năm 1854 tại bến đò Đình Khao (Vĩnh Long). Nhiều tín đồ bị đánh đập tàn nhẫn buộc phải bỏ đạo. Có kẻ bị lưu đày. Thân phụ Lộc, cụ Trần Bá Phước bị bắt giam tại Châu Đốc một thời gian rồi đày đi Bình Định. Năm đó Lộc 16 tuổi. Bao nhiêu thù hận Lộc đổ trút lên đầu quan lại địa phương và triều đình Huế. Càng thương cha bao nhiêu, Lộc càng căm thù bấy nhiêu.

Theo nhận xét của người Pháp lúc còn học ở trường nhà dòng, người Pháp nhìn nhận rằng Lộc tỏ ra thông minh, có chí khí, học hành tiến bộ. Trong thời gian cha bị phát lưu tại Bình Định, giáo hội tiếp tục nuôi nấng và dạy dỗ Lộc. Mỗi cảm tình với thực dân phát sinh từ đó. Sau khi cưới vợ, một người có đạo Công giáo, được hơn một năm Lộc bị quan lại địa phương bắt bớ, đánh đập rồi giam luôn. Nhưng sau đó Lộc trốn thoát được. Lúc đó Pháp cũng vừa làm chủ tình thế ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cần mua chuộc người bản xứ ra hợp tác. Khai thác hận thù trong tâm của Lộc, giáo hội khuyên Lộc nên gia nhập hàng ngũ Pháp để tránh bị trả thù. Lộc âm thầm đem gia đình lên Mỹ Tho, rồi nhờ một ông cố đạo gọi là cha Marc che chở để sống trong lãnh thổ của Pháp.

Cũng do sự tiến dẫn và giới thiệu của Marc, Lộc xin vào làm lính mã tà. Lộc lập nhiều thành tích nhờ do thám, điềm chỉ cho Pháp bắt các thân hào nhân sĩ ủng hộ nghĩa quân, nên Lộc được thăng Cai, rồi lên Đội rất nhanh. Năm sau, Lộc đã lập nghiệp vững chắc ở đây rồi, Pháp cấp cho Lộc một căn nhà lá, vợ thì nuôi heo kiếm thêm tiền. Từ đó, tiền bạc và địa vị của Lộc thăng tiến nhanh như điều gặp gió. Vốn có ác cảm với quan quân của triều đình, Lộc đàn áp các nghĩa quân không nói tay. Nhờ biểu lộ lòng trung thành với thực dân qua các vụ đánh dẹp, chém giết, lại biết chữ quốc ngữ, chữ Hán, cho nên mới 26 tuổi, Lộc được bổ làm tri huyện, tức chủ quận Cái Bè năm 1865. Lộc là người Việt Nam đầu tiên được Pháp bổ làm chủ quận Nam Kỳ. Hai năm sau, Lộc được thăng Đốc Phủ Sứ. Lúc này Lộc vừa đóng vai trò võ quan để bình định các cuộc khởi nghĩa cho Pháp, vừa giữ vai trò cố vấn cho Pháp về vấn đề an ninh lãnh thổ, hành chính và chính sách cai trị nữa.

Kinh nghiệm cho biết rằng hễ kẻ có tài hay tự phụ. Lộc không thoát khỏi thông lệ đó. Khi đã thăng phủ, vẫn còn ngồi ở quận Cái Bè, Lộc lấn quyền cả người Pháp. Lộc coi như mình có quyền hành trên những người Pháp đang phục vụ tại đây. Ông ta viết đơn gửi cho Giám Đốc Nội Vụ đề nghị thăng cấp cho người Pháp trong quận, và coi đó như nhiệm vụ của mình. Ngồi quận Cái Bè trong 30 năm, công lao hãn mã đã nhiều, mà vẫn không còn tiến thân được nữa, điều đó chứng tỏ người Pháp không thích ông và dùng người có giai đoạn. Những cuộc đánh dẹp trong Đồng Tháp Mười, Vũng Liêm, Cầu Ngang, Rạch Giá, Phú Quốc... có thể nói bất cứ cuộc khởi nghĩa nào ở Nam Kỳ cũng có Lộc dẫn quân đi đàn áp dã man.

Có một lần Lộc họp cùng Phủ Đốc, ruồng bắt cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa Huân ở vùng Gò Công lên đến Chợ Gạo, khiến cho cọp, chồn, nai chạy tán loạn vào các thôn xóm. Khi ngồi chủ quận Cái Bè, mỗi lần báo cáo điều gì lên Thống Đốc Nam Kỳ, Lộc luôn luôn dùng chữ “Phụng lệnh quan lớn Nguyễn Soái”, nịnh bợ cấp trên hết lòng. Theo Lộc, nhà cầm quyền cần dạy dân chúng về luân lý, đạo đức của Pháp. Lộc nói người Công Giáo luôn luôn trung thành với Pháp, chỉ có các phần tử theo Nho giáo mới làm loạn.

Ông Durrwell nhận xét về Trần Bá Lộc như sau: *“Lộc đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa, và thẳng tay dùng bạo lực để dẹp các cuộc bạo động. Dưới con mắt của người Pháp, Lộc là một trong những viên chức Việt Nam ra hợp tác đáng tin nhiệm nhứt, và là một thí dụ điển hình để những người Việt khác noi gương!”*

Lúc chém giết các nghĩa quân dã man hơn cả người Pháp rất nhiều, nên dân chúng oán hận mà không làm gì được. Có một lần Lộc đi dự lễ khánh thành một nhà việc làng ở Mỹ Tho, bị ám sát, nhưng thoát chết. Để dẹp tan các cuộc khởi nghĩa và dụ hàng, Lộc bắt cha mẹ, vợ con các lãnh tụ phải chỉ chỗ họ ẩn núp, kêu họ ra đầu thú, nếu không đạt mục đích, Lộc sẵn sàng hạ sát họ. Đối với Lộc, phương tiện nào cũng tốt miễn đạt tới mục tiêu thì thôi.

Nhìn về nông thôn, theo báo cáo của Lộc với Thống Đốc Nam Kỳ, thì đó là một bức tranh ảm đạm: *“Các viên chức làng xã thường thụt két, biến thủ tiền bạc để ăn xài riêng, hút á phiện và lạm dụng quyền hành. Mỗi khi bắt dân chúng làm sưu thì họ hàng với những người ấy được miễn, không ai dám kêu ca. Tiền bạc râu góp trong các dịp lễ lạc, họ bỏ túi xài riêng”*. Lộc nói thêm: *“Các món tiền trợ cấp cho dân quê đều vô túi mấy ông làng. (Nên nhớ đây là tiền trợ cấp từ tuất cho gia đình những người lính đã theo Pháp bị tử trận). Khi trả lương cho họ, phải làm sổ sách hẩn hời. Mỗi lần có lễ lạc như cúng đình là đóng góp tự nguyện, không bắt buộc. Sau cùng, làm sưu phải đồng đều”*. Với báo cáo đó, Lộc tỏ ra nắm vững tình hình ở thôn quê và am hiểu luật lệ hành chánh, vì lẽ đó nên Pháp rất tin cậy.

Năm 1886, Lộc được Pháp điều động ra Bình Định để đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng. Xong việc, Lộc được thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh và thăng hàm Tổng Đốc Thuận Khánh, nên dân chúng gọi ông là Tổng Đốc Lộc. Sau đó, Lộc về quê tại Cái Bè và Mỹ Tho. Lộc rất tự phụ, chê cả người Pháp là bất lực, kém hiểu biết tình hình địa phương. Cũng chính vì thế người Pháp không ưa ông ta, nhưng phải nhìn

nhận rằng:”Lộc là người dùng phương tiện cầu thả, nhưng đạt mục đích chắc chắn”. Tham Biện Mỹ Tho phê bình Lộc như sau: *“người ta có thể phàn nàn lão già này về hành động dă man lúc trước nhưng tôi nghĩ trong hàng ngũ viên chức bản xứ hiện nay, khó tìm được người biết kính bề trên và tận tụy với quyền lợi của nước Pháp như hẳn”* . (Hồ sơ Trần Bá Lộc của Durrwell, năm 1931)

Toàn quyền Paul Doumer vào Nam nhiều lần. Lần nào ông ta cũng có xuồng nhà thăm Lộc. Theo P.Doumer vào những năm cuối đời của ông ta, Lộc là một trong những người giàu nhất ở Nam Kỳ. Trước khi chết, Lộc còn hơn hai ngàn mẫu ruộng và làm chủ cả cù lao Quới Thiện. Để tưởng thưởng công lao hăm mã của Lộc, năm 1899, P.Doumer cho Lộc làm thành viên của phái đoàn, tháp tùng với P.Doumer viếng thăm Bangkok. Ân huệ đó làm cho Lộc rất hãnh diện. Ngoài ra P.Doumer còn cất nhắc Lộc trước khi chết được vào Hội Đồng Tối Cao Đông Dương, có nhiệm vụ lo về an ninh lãnh thổ.

Lộc mất năm 1900 trong sự lãnh đạm của Pháp lẫn Việt. Trước khi chết, Lộc dặn con phải chôn đứng. Đám ma của Lộc quản đủ 100 ngày để khách khứa xa gần viếng thăm. Mỗi ngày đều có làm heo, bò đãi khách khứa rần rần. Lễ động quan có binh lính bắt súng chào và đưa tới huyệt. Lộc chết không ai tưởng nhớ, nhưng người Pháp cho lấy tên Lộc để đặt tên cho một con kinh từ Bà Bèo tới Rạch Ruộng do chính Lộc chỉ huy dân phu đào. Công việc đào kinh rất nặng nhọc, giữa đồng nhiều muỗi, vắt, đĩa và thiếu nước uống, khiến cho nhiều người chết vì bệnh sốt rét và dịch tả. Kinh Tổng Đốc Lộc đã góp phần làm cho vùng hai bên bờ kinh được phong phú.

TRẦN BÁ THỌ

Phải chăng cây độc không trái, hay ít trái, nên Trần Bá Lộc chỉ có một người con duy nhất là Trần Bá Thọ. Theo cuốn *“Sự có mặt của người Pháp ở Nam Kỳ và Cam Bốt”* thì từ năm 1886 trở đi Nam Kỳ đã bắt đầu gọi người du học qua Pháp. Bốn năm sau số du học sinh lên đến 90 người . Thọ là một trong những người du học đầu tiên đó, cùng với Huỳnh Công Miêng con Lãnh Binh Huỳnh Công Tấn (1). Thọ và người chú ruột là Trần Bá Hựu theo học trường Laseyne ở Pháp. Những người đi Pháp học trong buổi đầu không phải để lấy bằng cấp, mà chỉ học chữ Pháp đủ sức làm thông ngôn, giao dịch với Pháp mà thôi.

Sau khi ở Pháp về, Trần Bá Thọ vừa làm Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, vừa lo quản lý ruộng đất khổng lồ của cha để lại. Cũng giống như cha, khi ra làm việc với Pháp, Thọ vẫn nóng tánh, hay có những ý kiến trái ngược với quyền lợi của Pháp. Trần Bá Thọ có một người con gái gả cho con trai út của cụ Trương Vĩnh Ký là Trương Vĩnh Tổng. Trong thời gian làm hội đồng, Trần Bá Thọ có nhiều hoạt động đáng lưu ý.

Trước hết, trong các phiên họp hội đồng, Thọ đưa ra nhận xét: *“Vai trò cai tổng trong mỗi quận rất quan trọng, nhờ họ làm trung gian truyền lệnh từ quận xuống xã, và đốc xuất việc thu thuế. Cai tổng do các làng bầu ra, nhưng phải được nhà cầm quyền cấp tỉnh hợp thức hóa. Mỗi cai tổng có phó tổng phụ tá. Thọ nói*

tìm và bổ nhiệm một cai tổng có khả năng không phải dễ, và Thọ cũng phàn nàn lương cai tổng quá thấp, nên khó kiếm người có khả năng, mà còn làm cho họ tham nhũng, hối lộ. Còn các ông làng, mỗi lần đi công tác lên tỉnh, lên quận mất nhiều ngày mà không có công tác phí, khiến họ phải ăn hối lộ” .

Trong một phiên họp hội đồng, Thọ nêu ý kiến báo chí sẽ tường thuật các phiên họp ấy cho dân chúng biết. Viên Thống Đốc Nam Kỳ chủ tọa trả lời rằng:

- “Me-sù Thọ rất thông minh, nhưng không hiểu biết nội bộ. Nếu cho dân chúng biết mọi cuộc thảo luận của Hội Đồng Quản Hạt, chúng ta sẽ khó đạt mục đích. Cần phải giấu họ.”

Đã từng nghe dân chúng phàn nàn về việc làm của cha trước đây nên vào năm 1908, Trần Bá Thọ cho xuất bản quyển: “Nhị Thập Tứ Hiếu” bằng Pháp văn và Quốc ngữ để giáo dục dân chúng về luân lý, đạo đức của Nho giáo. Trong lời tựa sách, Thọ viết:

“người Việt không kính trọng các kẻ hợp tác với Pháp và nói tiếng Pháp vì họ bị cô lập không nói được tiếng ấy và cũng không được giáo dục nữa.”

Trước kia, Lộc đã từng chủ trương dạy chữ Quốc ngữ cho người Công giáo . Thọ nói rằng vì thiếu sách nên ông phải soạn ra. Lập luận này bị ông Diệp Văn Cương không tán thành bằng cách nói rằng không có lý do gì mà không dạy Nho giáo bằng Pháp văn, trong khi tiếng Pháp chính là công cụ để khai hoá. Còn Hội Đồng Lê Văn Phát thì cho rằng cần duy trì tiếng Pháp để người Pháp hiểu sinh hoạt, lịch sử Nam Kỳ mà họ đang cai trị. Trong khi đó, Giám Mục Mossand phàn nàn nhờ hấp thụ văn hoá Pháp do nhu cầu cai trị, mà một số người tỏ ra ít trung thành với Pháp. Ông Diệp Văn Cương, du học Pháp, đỗ Tú Tài 2, về làm Hội Đồng đã phản đối:

- “Lời tuyên bố xuất phát từ một vị đứng đầu Giáo Hội Truyền Giáo Nam Kỳ như một sự tố cáo tất cả người Việt du học bên Pháp đều chống lại Pháp, trong đó có tôi chẳng hạn. Điều đó không đúng.”

Dư luận Nam Kỳ cho rằng Trần Bá Thọ giống cha, lúc làm Hội Đồng dám ăn nói, tỏ ra cứng đầu, không nể nang ai hết. Về sau Thọ qui dân lập ấp, xây chợ, cất nhà ở Sa Đéc, lúc ấy thuộc phủ Tân Thành, nơi Lộc từng trấn nhậm và có rất nhiều đất đai. Dân chúng Sa Đéc còn nhắc đến Trần Bá Thọ bằng hai câu liền đôi:

Tân thị Mỹ Thành, chánh bố Lục na sáng tạo

Quy dân lạc lợi, Hùng đường, Trần Bá Thọ kinh dinh

Về sau, không biết buồn việc gia đình ra sao, Thọ dùng súng lục tự tử.

Trần Bá Lộc còn hai người em trai khác là Trần Bá Tường và Trần Bá Hựu. Cả hai đều ra cộng tác với Pháp rất sớm, vì nhờ lập được nhiều thành tích đàn áp, bắn giết các nghĩa quân, nên được Pháp rất tin cậy. Trần Bá Hựu làm chủ quận Long Thành, còn Trần Bá Tường ngồi quận tại Long Xuyên. Năm 1875, Trần Bá

Tường tham gia vào cuộc càn quét nghĩa quân trong cuộc khởi nghĩa Làng Linh do Phó Quân Cơ Trần Văn Thành lãnh đạo. Pháp nhiều lần dụ hàng, đem quan chức ra làm mồi câu nhử, mua chuộc nhưng Trần Văn Thành khẳng khái:

Thà thua xuống lán, xuống bưng

Bỏ ra đầu giặc, lỗi chúng quân thân

Trong trận này, Trần Bá Tường có người dò thám trước, rồi tự mình dẫn một cánh quân, phối hợp với quân của Quân Hiếm (một người Việt theo Pháp) đánh úp đồn Bảy Thưa là bản doanh của lãnh tụ Trần Văn Thành. Khu vực này được tổ chức phòng thủ kiên cố, và tinh thần chiến đấu của binh sĩ rất cao. Từ đó về sau người ta không còn nghe nhắc tới Trần Bá Tường nữa.

Có một giai thoại về Trần Bá Thọ như sau:

“Tại Gia Định có một sĩ phu tên Nguyễn Văn Thạnh quê quán ở Định Tường, đậu khoa thi Hương (cử nhân) làm quan tại Bình Thuận. Ông Thạnh là một nhà Nho có khí tiết. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Cử Thạnh từ quan trở về tìm cách liên lạc với nghĩa quân để tham gia. Ghe bầu của ông vừa vào cửa Cần Giờ thì bị quân Pháp khám xét. Sau khi lục soát, chúng tìm được nhiều mã tấu, gươm giáo giấu dưới khoang hầm. Âm mưu bại lộ, Cử Thạnh bị bắt giải về Sài Gòn. Nghe tin, Tôn Thọ Tường tới xin bảo lãnh, mời về nhà đãi tiệc để dụ dỗ. Thạnh khẳng khái từ chối. Tường không dám ép mà chỉ nói:

- *Nhân các hữu kỳ chí (Ai có chí hướng của người này)*

Mấy tháng sau, Cử Thạnh về quê sống ẩn dật. Lúc này Trần Bá Lộc đã ngồi chủ quận Cái Bè, nghe danh Cử Thạnh nên mời ông ta về nhà làm gia khách dạy con là Trần Bá Thọ. Cha nào con nấy, Trần Bá Thọ tuy còn là học trò, nhưng cũng bộc lộ nhiều cử chỉ ngang ngạnh. Một hôm thấy thầy đồ Nguyễn Văn Thạnh rậm râu, hay hút thuốc, Trần Bá Thọ liền tới gần và nói:

- Thưa thầy, thầy có thể cho phép con ra một câu đối?

- Được, trò cứ làm trước. - Cử Thạnh trả lời.

Trần Bá Thọ liền đọc:

“Râu ba chòm lém dẻm, miệng hút thuốc phì phèo”.

Nhìn lại thấy Thọ tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đầu hói, tóc thưa, đi đâu cũng cầm ba-ton ra vẻ hống hách, nên Cử Thạnh ứng khẩu đối ngay:

“Tóc vài sợi le the, tay cầm gậy ngúc ngắc.”

Chưa thoả mãn, Thọ xin thầy đối một câu nữa của hấn:

“Phụ từ, từ hiếu, sanh con thế ấy là vàng”

Bực mình, thấy đứa học trò ngạo mạn, Cử Thanh liền đáp:

“Tham phú, phụ bần, đụ mẹ thằng nào ở bạc!”

Xấu hổ, từ đó Trần Bá Thọ không còn xấc láo với thầy học nữa.

HÓC MÔN, BÀ ĐIỂM VỚI 18 THÔN VƯỜN TRÀU

Địa danh Hóc Môn, cho tới nay vẫn còn nhiều ý kiến giải nghĩa khác nhau. Theo cách hiểu thông thường, người ta nói:” **Hóc** là chỗ xa xôi vắng vẻ (như ‘hóc bà tó’) có nhiều cây môn nước mọc”. Nhà văn Lê Trung Hoa trong tiểu luận phó tiến sĩ văn chương có cách giải thích khác: “Hóc là cổ ngữ, có nghĩa là dòng nước nhỏ. Hóc đồng nghĩa với ‘hói’ để chỉ nơi đất sâu lõm xuống thành bãi dài có nước đọng”.

Theo một vị cao niên là cụ Lương Văn Nền (1857-1937) ở Hóc Môn kể lại rằng:”Cách nay trên 100 năm, Hóc Môn là một khu rừng đất cao, có nhiều cộp và thú dữ. Ban đêm chúng thường ra con rạch ở gần chợ Hóc Môn ngày nay uống nước”. Lời kể ấy cũng có giả thuyết: “Hóc Môn là dòng nước nhỏ, có mọc nhiều cây môn nước”. Tưởng cũng cần nói thêm về cây môn nước. Môn là loại cây thân cao như cây bạch hà, lá lớn trên ngọn, mọc theo chỗ trũng hoặc bờ sông, bờ ruộng có nước. Có hai loại môn: Môn ngọt ở chính giữa lá có chấm đỏ, có thể xào thịt ăn, hoặc làm dưa giống như dưa cải hay dưa muối dầm. Còn môn ngứa chỉ dùng lá gói đường, đậu mà thôi. Hóc Môn nằm phía Bắc Sài Gòn.

Từ Phú Nhuận có đường cái quan đi lên Bà Điểm, Hóc Môn, Trảng bàng, cho tới Tây Ninh và biên giới Cam Bốt. Con đường này do Lê Văn Duyệt trong lúc làm Tổng Trấn Gia Định thành, chỉ huy dân phu đắp. Về sau Pháp mở rộng lên Gò Dầu gọi là quốc lộ số 1. Khi người từ miền ngoài tới, Hóc Môn còn là rừng rậm. Họ phải chặt cây làm chỗ trồng trọt, rồi làm ruộng, rẫy. Dần dần nơi đây có thôn ấp. Sản phẩm được trồng nhiều nhất vùng Hóc Môn Bà Điểm là cau, trầu để ăn kèm với thuốc trồng rất nhiều ở Gò Vấp. Thuốc ở Gò Vấp nổi danh khắp Nam Kỳ một thời gọi là thuốc Gò. Trầu, cau Hóc Môn Bà Điểm cũng nổi danh khắp miền Đông.

Thuở đó, trầu, cau, thuốc lá rất cần thiết hằng ngày, vừa để ăn, vừa dùng trong việc xã giao. “Miếng trầu là đầu câu chuyện”, điều đó chứng tỏ trầu,cau, thuốc là món hàng rất có giá trị. Trầu là loại dây leo, phải cắm cọc cho nó bò lên. Hồi cuối thế kỷ 19, ở đây có một cái chợ chuyên môn bán nọc để trồng trầu, do ghe xuống từ các nơi chở đến. Chợ đó là xã Tân Thới Nhì, có chợ Bến Nọc. Trầu và cau phải trồng lên liếp, nhưng

không xẻ mương như ở miền giữa sông Tiền và sông Hậu, vì ở đây đất cao, chỉ có thể đào giếng lấy nước tưới mà thôi. Thị trường tiêu thụ trâu cau là chợ Bến Thành, chợ Bà Chiểu.

Mấy thập niên cuối của thế kỷ 19, dân chúng Bà Điểm, Hóc Môn thường gánh trâu xuống Gia Định bán. Họ đi thành đoàn hai, ba chục người để khỏi bị cộp vồ. Những năm sau đó, có xe ngựa chở trâu, cau và đồ hàng bông xuống bán ở Sài Gòn. Những ai từng cư ngụ trên đường Lê Văn Duyệt hồi những năm đó chắc sáng sớm sẽ bị đánh thức bởi tiếng vó ngựa lộc cộc trên mặt đường, hoặc tiếng xe bò cọt két của người Hóc Môn, Bà Điểm chở trâu cau và đồ hàng bông xuống chợ. Vùng này , theo sách cổ, có đến 18 thôn chuyên canh trâu cau, nên gọi là “Thập bát phù viên”, tức 18 thôn vườn trâu.

Theo bản án của Toà Án Gia Định xử vụ Quân Hớn khởi nghĩa, giết vợ chồng Đốc Phủ Ca, có kể tên 18 thôn liên hệ phải bồi thường số tài sản thiệt hại do cuộc khởi nghĩa này gây ra. Các thôn đó là:

1. Bình Hưng
2. Vĩnh Lộc
3. Tân Thới Thượng
4. Tân Đông Thượng
5. Trung Chánh (Quán Tre)
6. Tân Thông Tân
7. Tân Thông Tây
8. Tân Thới Tam
9. Tân Thới Nhì
10. Tân Thới Tứ
11. Tân Đông
12. Tân Thành
13. Tân Đông Trung
14. Xuân Hoá
15. Bình Hưng Đông
16. Bình Nhạn
17. Mỹ Hạnh

Hóc Môn là nơi hội tụ của những cuộc đời tao loạn miền Ngoài, tìm đến cuộc đất mới ấm no. Họ lập thành làng xóm trong cùng chung một hoàn cảnh, tạo ra một sắc thái riêng biệt của con người Hóc Môn: Giàu nghĩa khí (Nguyễn An Khuong, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Ninh), giàu lòng yêu nước như Phan Công Hón, Nguyễn Văn Quá. Trong quá trình hình thành Hóc Môn, Bà Điểm, ban đầu họ lập các thôn xóm như Cây Lài, Bàu Xiêm...rồi dần xuống Hóc Môn, Bà Điểm, trở lên Củ Chi...

Năm 1982, tôi có lần lên thăm người bạn ở Suối Đá, tức quận lỵ của một quận mới: Dương Minh Châu. Đang lúc đó mùa khô, có phong trào làm thủy lợi, đắp con đê vòng quanh lòng hồ của đập Trị An. Sáu tỉnh xung quanh Sài Gòn đều phải gởi người đến làm suu, tạt tạt cơm gạo. Bạn tôi kể, có một lần vào giờ giải lao, một người dân Hóc Môn vừa đốt điều thuốc, nhả khói lên trời rồi ra câu đối:

“Trai Hóc Môn vừa hôn vừa móc”.

Lập tức bên cạnh có người đáp lại:

“Gái Gò Công vừa gồng vừa co”

Dưới thời Gia Long (1802-1820), Hóc Môn là lỵ sở của huyện Bình Dương. Phạm vi huyện này lan rộng xuống tới Sài Gòn, và cả huyện Cần Giờ ngày nay. Hồi đảng cướp, Trần Tử Ca (1823-1885) làm xã trưởng Hạnh Thông tới Gò Vấp. Sau Ca được thăng làm phó tổng Dương Hoà Thượng. Ban đầu Trần Tử Ca là một phú hộ, nhờ có chút ít học vấn nên được cử làm xã trưởng Hạnh Thông, chứ không phải là người xuất thân khoa bảng. Hồi đó Trần Tử Ca chưa theo đạo Thiên Chúa.

Năm 1860, đồn Chí Hoà bị hạ. Pháp chiếm luôn các vùng lân cận như Hóc Môn, Trảng Bàng, Tây Ninh. Lúc đó huyện Bình Dương còn dưới quyền tri phủ Hồ Huân Nghiệp, đang chỉ huy nghĩa quân kháng chiến. Đến năm 1865, Hồ Huân Nghiệp bị bắt và đem hành hình tại Phú Thọ rồi tri huyện Lưu Đình Lễ ở Hóc Môn cũng bỏ chạy. Pháp cử tên Lucien de Grammond lên trấn nhậm Hóc Môn. Tên này có râu quai nón, rất dài, mỗi khi giận, hằn nhai râu “trạo trạo”, dân chúng gọi là “ông nhai râu”. Trần Tử Ca dẫn vài tên nghĩa quân ra hàng để chuộc tội. Pháp cần người bản xứ ra cộng tác, nên chiêu dụ Ca, cho hắn cai trị Hóc Môn, báo cáo tình hình và giữ an ninh. Thấy Ca khôn ngoan lanh lợi, thạo đường đi nước bước, Pháp cho Trần Tử Ca dẫn đường để chúng đi kinh lý các tỉnh miền Tây. Tháng tám năm 1867, Ca cùng Giám Đốc Nội Vụ Paulin Vial xuống tàu ở Gò Công, bắt đầu xuống Bến Tre. Tình hình ở đây cũng mới tạm yên. Rồi họ xuống Trà Vinh, quân Pháp còn giao tranh với nghĩa quân tại Cầu Nang. Tên chỉ huy ở đây đã báo cáo:”Có làng tất cả dân chúng đều theo nghĩa quân.” Sau đó phái đoàn Pháp xuống Sóc Trăng, lên Rạch Giá, Long Xuyên. Chuyến đi thị sát vùng mới chiếm cho Pháp có ý niệm vững chắc về tình hình mấy tỉnh miền Tây cũng như địa thế của nó. Khi về, để củng cố lòng tin cậy của Pháp, gia đình Ca xin rửa tội theo đạo Công Giáo. Thấy địa vị khá vững, Ca bắt đầu công việc làm ăn của mình. Trong lúc tình hình vùng mới bình định chưa hoàn toàn

yên ổn. Ca tìm những gia đình giàu có bắt bớ để tra khảo vì nghĩ họ giúp đỡ tiền bạc cho nghĩa quân. Bắt họ, có lợi trước mắt là khi đánh đập, gia đình sẽ đem tiền đến chuộc. Mặt khác Ca lo củng cố an ninh, kiểm soát dân cư cực trào, phân loại theo thành tích mà hắn biết rõ trước đây. Thấy Ca làm được việc, Pháp cho Ca giữ chức Phó tổng lúc trước. Hồi năm 1983, có một lần ăn cơm trong một gia đình ở Chợ Lớn, tôi được nghe một vị bà lão, năm đó 81 tuổi, nhắc chuyện xưa về Phủ Ca: "Phủ Ca là người khôn ngoan, có lối làm việc theo kiểu đảng cướp. Mỗi lần bắt nạn nhân để khảo của, hắn vừa uống trà vừa hỏi cung, để cho dân chúng bu xung quanh xem. Mỗi khi nạn nhân bị đánh đập tàn nhẫn, rên la, thân nhân đứng bên ngoài cũng đau đớn, xin đem tiền đến nộp để cứu người thân. Nhiều người quá nghèo, nhưng vì thương chồng, con, phải bán nhà cửa, trâu, heo đến chuộc mạng, rồi sau đó bỏ làng trốn đi. Với phương pháp này, Ca làm giàu nhanh chóng, cất nhà gạch ở chợ Hóc Môn đầu tiên."

Một nho sĩ xu nịnh lúc bấy giờ đã mô tả hình dung Phủ Ca như sau:

"Ca thường bị khăn nhiễu điều tứ cú, mặc áo lót song khai. Trấn nhậm tại xứ Hóc Môn, tục danh Mười Tám Thôn Vườn Trầu. Đang thuở ấy, bốn phía xứ Hóc Môn, nhân dân phong tục nhiều người ngang ngạch, phần thì liền với Trảng Bàng, đất gò rộng minh mông vô hạn, quân giặc già, trộm cướp hay quần tụ ra vào."

Dựa thế lực của chồng, vợ Ca cũng tác quái nhiều việc. Bà độc quyền mua trầu cau rồi dùng xe bò chở xuống Gia Định bán. Bà còn sắp xếp việc mua bán trong chợ Cầu. Trước đó ở đây có chợ Bến Nọc. Năm 1871, Ca được thăng tri huyện, thế lực càng lớn, dân chúng nơm nớp lo sợ, coi ông như cọp. Đến năm 1879, Ca được thăng đốc phủ sứ, mở tiệc ăn mừng bắt quan làng, dân chúng đóng góp. Năm đó, Ca cất dinh quận, bắt dân phu phục dịch cả năm trời như tội nhân lao động khổ sai. Bà vợ, để mở mang công việc làm ăn, cũng cho cất mới ở tại chỗ Chợ Cầu bây giờ. Chỗ đó về sau, dân địa phương gọi là "Chợ Quan Lớn Ca". Trước bữa khai thị hai hôm, Ca cho dán bố cáo:

"Mốt tới, coi chợ mới, tốt"

Sáng sớm hôm sau, bên cạnh thông cáo đó, có một câu đáp của một sĩ phu, chơi xỏ Ca:

"Mai lên thấy con Mên" (Miên lai)

Hồi trước ở trong Nam, người Việt sống chung đụng với người Miên nhưng kỳ thị họ, coi họ kém văn minh. Khi nói đến "Cao Mên, Con Mên..." là có ý nghĩa kinh khi họ.

CUỘC KHỞI NGHĨA 30 TẾT

Vợ chồng Ca là người vừa tham vừa tàn ác. Sẵn quyền lực, được Pháp tin cậy, Ca không từ chối bất cứ biện pháp làm tiền dã man nào. Giữa thập niên 1880, dân chúng Hóc Môn trải qua những giấc mơ hãi hùng. Lúc nào họ cũng bị ám ảnh bởi :”nửa đêm thúc thuế trống dồn”. Bài “Về Quận Hớn” nói lên tình cảnh ấy:

*“Đêm năm canh giấc ngủ chẳng an
Ngày sáu khắc, lo xâu cùng thuế (1)
Qua năm Dậu (1885) gấm áo quá tẻ,
Khổ người dân như khúc gỗ tròn ...”*

(1) xâu : tức là sưu, hình thức đóng thuế bằng cách ra sức làm những công việc nặng nhọc như đắp đường, làm cầu, cắt dinh...không được trả công.

Qua bốn câu đó, ta thấy tình hình bất mãn lên đến cực điểm vào cuối năm 1884. Hồ phụ sinh hồ tử. Hai người con của Phủ Ca cũng là những tên cường hào ác bá. Một tên gọi là Phủ Luông vừa gian ác, vừa hiếu sắc. Một tay hấn phá nát không biết bao nhiêu gái trinh tiết.

*“Thêm công tử Phủ Luông mỹ hiệu,
Bởi bội ước hôn phi yếu yếu...”*

Trong “Về Quận Hớn”, dân gian dị nghị hai người con Phủ Ca như sau:

*“Hai chàng con đốc phủ Ca,
“Xóm làng bắt hết, khảo tra sự tình”
“Ai ai đều cũng thất kinh,
“Trẻ già lo sợ như hình cò ma.”
“Ngỡ là con trả thù cha,
“Nào hay bán máu, đổi ra bạc tiền.
“Làm oai: kẻ trói, người xiềng,
“Dẫn về trường bố, cho liền cửa quan”
“Ai mà muốn chối tai nân,
“Bạc cây đem nộp, mới an thân mình.
“Kẻ làm thì dạ ưng tình,
“người không cũng bắt, hành hình dữ thay.
“Kẻ thì kết án lưu đày.
“người thì chém giết xứ này Hóc Môn”*

Bài “Về Quận Hớn” đã tố cáo hành vi tàn ác của hai người con Trần Tử Ca. Tuy không giữ chức vụ gì, nhưng dựa lệnh cha, họ cũng bắt người tra tấn để khảo của , bắt luận oan hay ưng. Ngoài ra, theo lệnh Pháp

hồi đó, dân chúng đóng thuế dầu phộng để đốt đèn. Theo lệnh Ca, dân nạp dầu phộng nhiều, Ca cho lính ép lấy dầu, giữ lại một phần lớn, còn ít thì nạp vào kho. Tiếng dữ được loan truyền trong dân chúng:

“Dân bản tiện lòng kia chẳng tưởng,

“Ép lấy dầu nộp thiếu, thâu đa...”

Bao nhiêu tiền của, do công lao, sức lực của dân nghèo, gia đình Ca đều tóm thâu gần hết. Gặp cảnh khổ của người dân, Ca cũng không động lòng. Trong lúc mọi người oán hận Ca thì Ca thân nhiên tổ chức lễ mừng lục tuần rình rang, bắt lính tráng, dân phu phục dịch suốt tuần lễ. Để giúp vui, Ca cho tổ chức đua ngựa, rước gánh hát bội về diễn, nhưng dân chúng phải góp tiền để trả. Các hương chức hội tề chia nhau gánh vác, đóng góp vàng lụa “mừng quan”

“...Khai lục tuần địch thể giá vua,

“Theo tân trào phá miếu đốt chùa”

gây thêm khích động. Một người có tâm huyết, đứng về phía dân chúng là Phan Công Hớn tục gọi là Quân Hớn, đang coi việc an ninh trong làng. Hớn cùng Nguyễn Văn Quá âm thầm chuẩn bị gươm, dao, mác và bí mật chiêu tập một số nghĩa quân chờ cơ hội. Dân chúng quá bất mãn vì bị bóc lột tàn nhẫn nên họ theo Quân Hớn rất nhiều. Như thường lệ, những ngày giáp Tết Ất Dậu (1885), người tụ tập ngoài đường, nơi vắng vẻ, luyện tập. Chiều 30 Tết, trong khi mỗi gia đình lo cơm nước, rước ông bà, quét dọn nhà cửa sạch sẽ, tươm tất. Gần đến giờ Giao Thừa, giờ phút thiêng liêng mà mọi người đang trông đợi như chậm lại. Nhà nhà đều mở cửa. Trên mỗi bàn thờ, đèn, nhang nghi ngút, sáng trưng. Bỗng một hồi mõ hiệu lệnh nổi lên:

-Có biến động! Mõ hồi một!

Nhiều nhà hốt hoảng. Cửa đóng. Đèn tắt. Ngoài đường, tiếng chân người chạy sầm sập. Chỉ phút chốc, một đoàn người cầm đuốc, gươm đao vừa tiến về dinh quận Hóc Môn, vừa la ó: “Giết Phủ Ca”, “Chặt đầu vợ chồng Phủ Ca”!

Rồi quân khởi nghĩa chia nhiều tốp, vừa phá cổng, vừa bắn giết nhóm giữ cửa, trong khi các nhóm khác leo tường lọt vào bên trong. Hồn phi phách tán, vợ chồng Phủ Ca bị nghĩa quân bắt trời trước sân dinh quận. Phần uất, chúng liền chặt đầu, rồi sau đó đem bêu phơi trước dinh quận. Quân khởi nghĩa dưới quyền lãnh đạo của Quân Hớn thành công như nước vỡ bờ. Bao nhiêu thù ghét được dịp bùng nổ. Họ đốt phá, bắn giết những người trong gia đình Phủ Ca. Chỉ một vài người đàn bà, con nhỏ, gia nọn chạy thoát được.

Sáng mừng một Tết, dân chúng Hóc Môn ăn mừng. Tết rất lớn. Họ đem bánh tét, trà, thuốc đãi nghĩa quân, rồi reo hò. Trong khi đó, Quân Hớn vẫn chia quân phòng thủ. Khoảng 3 giờ chiều, toán quân tiếp viện đầu tiên tới. Họ giao tranh với nghĩa quân, nhưng không chiếm lại được dinh quận, vì họ cố thủ. Rồi quân Pháp từ Gia Định kéo lên, vây bốn mặt. Đi tới đâu, quân Pháp bắn giết tới đó để dẫn mặt. Dân chúng bắt đầu bỏ

nhà chạy trốn vào rừng. Tuy quân số đông, nhưng chỉ là ô hợp, họ chiến đấu vì sự phẫn nộ lâu ngày như phá vỡ sự đè nén, chứ không biết cách chiến đấu. Lại nữa, súng đạn ít, gươm, dao không thể đương đầu với vũ khí của Pháp nên cuộc chiến đấu chậm dần. Một số người bị thương, tử trận, một số bỏ trốn. Giặc Pháp kéo vô dinh quận bắt được Quản Hớn, Nguyễn Văn Quá, và hơn hai mươi người còn lại. Cuộc khởi nghĩa đã bị dẹp rất nhanh chóng.

Trước đó chừng mười hôm, Đề Bường (Nguyễn Văn Bường) cũng chuẩn bị khởi nghĩa ở Phú Nhuận. Ý định của Đề Bường là tấn công chợ Xã Tài (Phú Nhuận) rồi kéo sang đốt chợ Đất Hộ (Đa Kao), liên lạc với nghĩa quân Hóc Môn để họ tiếp trợ. Đề Bường cho người liên lạc với một nhóm tù bị giam tại khám lớn, hẹn đến đêm đó nổi lửa đốt khám, nghĩa quân sẽ đến giải cứu. Tuy nhiên khám vẫn nổi lửa đốt lên đúng hẹn, làm cho Pháp bỏ chạy, nhưng đợi mãi không có quân đến tiếp cứu vì Đề Bường đã bị bắt trước khi ra tay. Thế là cuộc khởi nghĩa của Đề Bường chỉ gây được tiếng vang mà thôi.

Mặc dầu không có sự liên lạc, nhưng trước cuộc khởi nghĩa Hóc Môn, nghĩa quân ám sát tên Trần Bá Hựu, chủ quận Long Thành, em ruột của Tổng Đốc Trần Bá Lộc, khiến người Pháp có cảm tưởng rằng “phong trào Cần Vương lan rộng vào Nam”, làm cho họ ráo riết chuẩn bị đối phó. Ngoài ra ở làng Long Hội, giáp ranh giữa Mỹ Tho và Gò Công, có Nguyễn Soái Hiên, phó Nguyễn Soái Trần Công Chánh, cũng chiêu tập được hàng trăm người, đồng loạt nổi lên phá nhà việc làng. Họ kêu gọi dân chúng cùng đứng lên giết giặc. Cũng như nhiều nơi khác, nghĩa quân chỉ chiến đấu với lòng căm thù, nhưng thiếu tổ chức và vũ khí, nên bị đàn áp nhanh chóng. Trong việc đem quân trở lại Long Hưng, Pháp bị chết mấy người lính làm cho họ càng thêm dã man, gặp ai nghi ngờ, chúng giết lập tức. Cuối cùng, những người cầm đầu như Nguyễn Soái Hiên, Phó Nguyễn Soái Trần Công Chánh đều sa vào tay giặc. Trước phong trào chống Pháp lên cao, Thống Đốc Nam Kỳ dùng biện pháp phạt tiền nguyên cả làng đó vì đã “chứa chấp bọn phiến loạn.”

HẬU QUẢ:

Sau tất cả các biến cố đó, tỉnh Gia Định bị giới nghiêm vào ban đêm hàng tháng trời. Pháp áp dụng nhiều biện pháp để kiểm soát an ninh, dập tắt các phong trào mới nhen nhúm. Những vụ khởi nghĩa này, Pháp đều đưa ra xử tại toà án Bình Hoà, Gia Định. Hồi đó, hạt Sài Gòn còn gồm luôn Gia Định. Từ năm 1875, dinh tham biện (Toà Bố) đặt tại làng Bình Hoà, nên gọi hạt Bình Hoà. Đối với người Pháp, họ rất khó phân biệt giữa “Bình Hoà” và “Biên Hoà” nên họ đổi ra Gia Định cho khỏi nhầm lẫn. Từ năm 1889, họ đổi danh từ “hạt” ra “tỉnh”. Phiên xử nghĩa quân ám sát Trần Bá Hựu, có một án tử hình dành cho người cầm đầu và ba án khổ sai chung thân. Vụ Đề Bường mưu toan khởi nghĩa ở Phú Nhuận và phá khám lớn bị bắt lúc chưa xảy

ra, nên Thống Đốc Nam Kỳ áp dụng biện pháp hành chánh, ký lệnh lưu đày ngày 21 tháng Hai năm 1885. Nguyễn văn Bường chung thân khổ sai, biệt xứ ở Côn Lôn, còn những người khác bị tù năm đến mười năm. Năm sau, Đề Bường bị bệnh chết ở Côn Đảo.

Sáu tháng sau, tỉnh Bình Hoà nhóm để xử vụ Hóc Môn. Vụ án liên quan đến nhiều người nên phiên xử kéo dài nửa tháng. Sau đó, thực dân tuyên án: 14 người tử hình trong đó có Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá. 16 người khác tù khổ sai có thời hạn. Phiên toà Bình Hoà xử vụ Quản Hớn kết thúc ngày 31 tháng Tám 1885. Thực dân muốn áp dụng hình phạt thật nặng nề để dẫn dắt dân bản xứ. Tuy nhiên, bản án về tới Pháp, Tổng Thống Pháp được báo cáo dư luận dân chúng Gia Định bất mãn, nên hạ bản án xuống: chỉ 2 người cầm đầu tử hình, còn lại 12 người khác bị khổ sai chung thân.

Sau đó chừng một tháng, ta thấy dưới bến tàu nhiều chiếc khởi hành chở tù đi đày ở các hải đảo xa xôi hằng ngày. Trong dư luận bấy giờ, dân chúng có câu ca dao:

*“Ngó ra ngoài biển mù mù,
“Thấy tàu ông Thượng chở tù về Tây”*

Về Tây là về phía Tây. Đi gần có Côn Nôn. Đầy xa có Đại Hải hay đảo Bourbon tức đảo Réunion thuộc Ấn Độ Dương sau này. Cũng có một số ít bị đày sang đảo Tahiti, hay Cayenne Nam Mỹ như các nạn nhân trong vụ binh biến kinh thành Huế năm 1885. Sáng sớm ngày 30 tháng Ba 1886, tại chợ Hóc Môn, dân chúng chứng kiến cuộc hành quyết hai lãnh tụ cuộc khởi nghĩa “18 thôn vườn trầu” là Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Quá. Vẫn theo bản án của tòa Bình Hòa, 18 thôn liên hệ đã kể trên phải liên tục chung góp để bồi thường cho gia đình Phủ Ca số bạc gần hai vạn đồng. Thời đó, số tiền ấy quá lớn, nhiều người chịu không nổi cảnh chung góp trả nợ phải bỏ làng trốn đi nơi khác. Theo một nguồn dư luận khác, cuộc khởi nghĩa sở dĩ thành công nhanh chóng một phần do lòng phẫn nộ của dân chúng, và một phần do trong quân lính tham dự có một số theo Thiên Địa Hội, dùng bùa phép để trở nên gan dạ. Dầu sao cuộc khởi nghĩa ấy cũng biểu dương truyền thống bất khuất của dân tộc, và cũng là một cách để dẫn dắt bọn thực dân. Qua vụ giết Phủ Ca, dư luận Hóc Môn phản ánh qua bài “Về Quản Hớn”:

*“Quản Hớn dầu chết cũng rạng danh,
“Vì trù được tham quan ô lại
“Quan đốc phủ thác đà cũng phải
“Khai lục tuần địch thể giá vu
“Theo tân trào phá miếu phá chùa,
“Thuở cựu trào làm cai phó tổng
“Ở một ngày một lộng
“Lầu ba từng lại có võ môn*

“Nhặt nhặt thường kiếng đồ trống rung

“Xe song mã sừng đà quá sừng

“Dân bản tiện lòng kia chẳng tưởng

“Ép dầu nộp thiếu, thâu đa...”

Sau vụ này, Pháp đưa Phủ Ngôn từ Gò Công tới thay thế. Phủ Ngôn ở một thời gian ngắn, Phủ Lê Tấn Đức kế nhiệm. Ông Đức cũng nổi tiếng cường hào ác bá ở Bạc Liêu, dân chúng, hương chức đều kêu ca hành vi của ông. (Xem thêm bài *“Cà Mau tiền rừng bạc biển, nhưng cuộc sống khó khăn”* cùng tác giả trong sách *“Nam Kỳ Lục Tỉnh tập I”*, Văn Hóa tái bản lần thứ nhất năm 1993). Từ đó, ở Hóc Môn có lưu truyền hai câu ca dao:

“Mừng xuân có pháo, có nêu,

Có đầu quan phủ bên nơi cột đèn”

TỔNG ĐỐC ĐỖ HỮU PHƯƠNG(1838-1914)

Đại lộ sang trọng và sầm uất nhất Chợ Lớn được đặt tên là “Đại Lộ Tổng Đốc Phương”, có phải ông này là một người có công trạng đối với đất nước? Tên ấy được đặt ra dưới thời Pháp thuộc, vì nước Pháp coi ông ta như một người có công đóng góp lớn lao vào lịch sử nước Pháp. Đỗ Hữu Phương là một nhơn vật tiếng tăm lừng lẫy ở Nam Kỳ khi người Pháp mới chiếm miền Nam. Tuy ông Lê Phát Đạt, tức ông Huyện Sĩ nổi tiếng giàu nứt, theo sự sắp hạng của dân chúng Nam Kỳ, nhưng tiếng tăm của ông ít ai biết bằng Đỗ Hữu Phương. Tôi cũng nghe tên, “Rạch Ông Lớn”, “cầu Rạch Ông”, “chợ Rạch Ông” * là những địa danh nằm ở bên kia cầu chữ Y cũng nhắc nhở đến Đỗ Hữu Phương, vì đất đai đó trước kia là của ông ta.

Thân phụ Đỗ Hữu Phương không phải là quan lại, nhưng là người giàu nhất Chợ Lớn, gọi là bá hộ, còn bà mẹ dòng dõi con quan. Sinh năm 1838 tại Chợ Đũi, Đỗ Hữu Phương sống và lớn lên chứng kiến sự kế tục của 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức với hoàn cảnh xã hội bất ổn triền miên. Khi Pháp đánh Gia Định, Phương đã đến tuổi trưởng thành, và cũng trốn lên Bà Điểm, Hóc Môn. Giống như trường hợp Trần Tử Ca, Đỗ Hữu Phương theo Pháp ngay khi đồn Chí Hòa thất thủ. Qua trung gian của người Việt có đạo, Đỗ Hữu Phương được tiến dẫn đến trình diện với Francis Garnier, lúc ấy đang là Tham Biện Chợ Lớn, rồi Phương theo Pháp luôn.

Theo tài liệu dẫn ở trên: *“Đỗ Hữu Phương liên tục phục vụ trong nên hành chánh thuộc địa cả văn lẫn võ, và có đôi lúc làm trung gian áp-phe trong các dịch vụ đấu thầu, mua bán giữa Pháp và Hoa Kiều”*. Chi tiết về cuộc đời của Đỗ Hữu Phương phần lớn rút trong tập hồ sơ cá nhân của Luro, có nơi Đỗ Hữu Phương làm

Đốc Phủ Sứ hàm Tổng Đốc. Khi Pháp chiếm luôn 6 tỉnh Nam Kỳ, Phương từ chức bá hộ, lên làm Hộ trưởng ở Chợ Lớn. Lúc đó cả Sài Gòn, Chợ Lớn chia ra làm 20 hộ. Địa vị bá hộ lúc trước và chức hộ trưởng đương thời đã khiến Phương làm giàu rất nhanh. Phương là một trong những người cộng tác với tân triều không thuộc gia đình quan lại, chỉ thuộc hạng điền chủ giàu có mà thôi. Có thể nói cùng lãnh chức đội trưởng mã-tà một lượt, Đỗ Hữu Phương và Trần Bá Lộc cùng chạy đua để lập công với chủ mới.

Năm 1861, Phương vẫn còn ngoại đạo. Lý do khiến Phương đứng về hàng ngũ Pháp, theo Vial, Giám Đốc Nội Vụ là sự giàu có cần được Pháp che chở. Theo luật phong kiến của Việt Nam, tất cả tài sản và đất đai đều thuộc quyền tối thượng của Vua, nên Phương cũng như Ca, ra hợp tác với Pháp là để bảo vệ quyền lợi của mình. Đỗ Hữu Phương rất khôn ngoan, khi mới đầu quân với Pháp cũng tham gia vài trận đánh để tạo niềm tin. Phương đã dẹp cuộc khởi nghĩa do con Trương Công Định lãnh đạo ở Hóc Môn. Chỉ trong vòng 9 năm, Phương lên chức Đốc Phủ Sứ nhờ có công phủ dụ các cuộc khởi nghĩa, hoặc dẫn binh đi đánh dẹp các nơi như Vũng Liêm, Rạch Giá. Hai biến cố khiến Phương củng cố thêm lòng tin cậy của Pháp là cải đạo Thiên Chúa và gia nhập Pháp tịch trước tiên ở Nam Kỳ (năm 1881). Nhiệm vụ quan trọng của Đỗ Hữu Phương là dò thám, cấp báo tin tức những cuộc dự mưu khởi nghĩa, những nơi nào sắp gây náo loạn trong phạm vi Chợ Lớn, Cần Giuộc, Tân An.

So với Trần Bá Lộc, Phương còn lương tâm đối với đồng bào. Có lần Đỗ Hữu Phương bảo lãnh cho Thủ Khoa Huân *, đem về nhà nuôi ăn ở dưới hình thức quản thúc. Trên nấc thang hoạn lộ, Phương tiến rất mau. Từ chức Hộ trưởng ban đầu, kế thăng Đốc Phủ Sứ, hàm Tổng Đốc, và năm 1872, qua sự đề nghị của Tham Biện Chợ Lớn, Thống Đốc Le Myre de Villers bổ nhiệm Phương làm hội viên Hội đồng Thành phố Chợ Lớn. Đến năm 1897, Phương là phụ tá cho xã Tây (một chức vụ như thị trưởng). Bấy giờ Hoa Kiều bắt đầu buôn bán, giao dịch nhiều với người Pháp, thấy Phương có thế lực, quen biết với những người giữ chức vụ then chốt, nên nhiều người nhờ cậy Phương chạy chọt việc này việc kia với số tiền đền ơn hậu hĩ. Phương đóng thêm vai trò áp-phe.

Bấy giờ có một lãnh tụ Phật Giáo Tứ Ân là ông Năm Thiếp xuất hiện trong dân chúng miền Nam, làm cho Pháp phải điên đầu. Theo lời kể của một vị cao niên thì có một ngôi chùa Phật Giáo Tứ Ân ở núi Tượng (có lẽ là chùa An Định?) là trung tâm xuất phát các cuộc mưu toan khởi nghĩa, tấn công đồn bót, để “phục hưng cho dân An Nam”. Trong nỗ lực tìm cách phủ dụ hoặc bắt bớ lãnh tụ Năm Thiếp, Phương và Lộc đều ráo riết lập công.

Trong những năm 1865-75, ông Năm Thiếp xuất hiện nay chỗ này, mai chỗ kia, nhờ dân chúng che giấu lúc ẩn, lúc hiện làm cho Pháp phải bối rối mà không sao bắt được. Phương nghĩ ra một cách mềm dẻo bằng cách sai một tay chơn thân tính tên Bửu, người Minh Hương mua 3000 xâu chuối bồ đề ở Chợ Lớn, giả làm một tín đồ sùng đạo, len lỏi vào tận núi Tượng ở Châu Đốc xin cúng để phát cho đồng bào. Sẵn dịp này Bửu

dò la tin tức ông Năm Thiếp nhưng không có kết quả. Trường hợp Phủ Lộc làm một trò khôi hài hơn. Lộc sai bộ hạ là ông Hai Phép đi dò la tin tức ông Năm Thiếp ở Thất Sơn. Hai Phép gặp ông Năm Thiếp bị ông cảm hóa, trở thành tin đồ ngoan ngoãn, ở luôn, không về. Như vậy cả hai người thi nhau lập công đều thất bại.

Đỗ Hữu Phương là người duy nhất qua lại thăm viếng Pháp nhiều lần. Lần đầu tiên năm 1874, Phương qua Pháp dự hội chợ Paris. Ba lần đầu vào các năm 1884, 1889 và 1894 đi du lịch thăm con cái đang du học tại đó. Đỗ Hữu Phương đã “Pháp hóa hơn cả những người Pháp”, theo lời nhận xét của bạn bè người Pháp của ông. Ông có tất cả 6 người con. Trưởng Nam là Đỗ Hữu Chấn theo học trường Võ bị danh tiếng St-Cyr của Pháp sau làm Trung Tá trong quân đội Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên và trẻ tuổi nhất làm trung tá trong quân đội Pháp. Đỗ Hữu Chấn mất vào Đệ Nhị Thế Chiến. Người con kế là Đỗ Hữu Vị, người phi công đầu tiên Việt Nam và cả Đông Nam Á. Ngay từ lúc thiếu thời, Đỗ Hữu Vị đã hấp thụ một nền văn hóa Pháp hoàn toàn. Tốt nghiệp trường Taberd, được thân phụ gửi qua Pháp du học tại trường Collège St.Barbe ở Paris. Đỗ Hữu Vị nói và viết Pháp văn như Pháp. Rồi Đỗ Hữu Vị chọn binh nghiệp như anh. Ba năm sau khi ra trường, Đỗ Hữu Vị mới xin theo học Không Quân. Lúc đó người Việt Nam làm sĩ quan cho Pháp rất hiếm. Chỉ có hai anh em Đỗ Hữu Chấn, Đỗ Hữu Vị và Nguyễn Văn Xuân sau lên Trung Tướng. Nên nhớ lúc bấy giờ máy bay mới được phát minh, cho nên làm phi công là một việc rất phi thường. Đỗ Hữu Vị lại làm phi công tác chiến trong phi đoàn ở Maroc.

Để cổ vũ tám gương người dân thuộc địa phục vụ cho mẫu quốc, Pháp gửi Đỗ Hữu Vị về Việt Nam lái máy bay biểu diễn ở Sài Gòn và Hà Nội, dân chúng khâm phục, hân hoan và bàn tán sôi nổi.

Thế Chiến Thứ Nhứt bùng nổ (1914-1918), Đỗ Hữu Vị trở qua Pháp tham dự các trận đánh với Đức. Trong một lần giao tranh tại sông Somme, Trung Úy Đỗ Hữu Vị bị thương nặng và từ trần sau đó. Ông được tưởng thưởng nhiều huy chương và truy thăng Đại Úy.

Pháp cho in hình Đỗ Hữu Vị trên con tem phát hành khắp Đông Dương, và lấy tên ông đặt cho trường Kỹ Thuật Cao Thắng sau này.

Đỗ Hữu Phương còn một người con trai nữa là Đỗ Hữu Trí, cũng có chức vụ trong nền hành chánh thuộc địa nhưng không rõ. Trong 3 người con gái, có một người gả cho con trai Tổng Đốc Hoàng Cao Khải ngoài Bắc.

Hai thập niên cuối cùng của thế kỷ 19, theo sự nhận xét của người Pháp:”Nam Kỳ ổn định về mọi mặt như mặt nước hồ thu. Sự giao thiệp giữa các viên chức ra hợp tác với tân triều và quan lại người Pháp, có thể nói là thân mật, mở ra một thời kỳ huy hoàng ở Nam Kỳ”. Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ) nổi bật hơn những người Việt Nam khác đã ra cộng tác với Pháp, được Pháp tin cậy hoàn toàn và có một đời sống văn hóa nửa Tây nửa ta. Phương tận tụy với chủ mới và coi đó là một bổn phận để giữ lấy địa vị

giàu sang cùng lòng tin cậy mà thăng quan tiến chức. Trong vấn đề cai trị, Phương luôn luôn chú trọng đến trị an của Sài Gòn, Chợ Lớn.

Năm 1895, trong một báo cáo về tình hình an ninh Sài Gòn như sau: “Khắp Sài Gòn, du đảng càng ngày càng lộng hành. Chúng liên kết với nhóm Thiên Địa Hội để ăn hiếp dân chúng, làm tiền những người giàu có. Ai giận ghét người nào cho tiền, mượn chúng đánh phá. Những ai muốn ứng cử hội đồng mượn du côn canh chừng, nếu không bỏ thăm cho mình bị chúng chặn đánh. Thậm chí chúng còn giả bộ mượn tiền nhà giàu từ năm ba chục trở lên, ai không cho mượn, chúng đốt nhà trả thù”. Thế kỷ trước cũng không khác thế kỷ này bao nhiêu. Đối với con gái trong nhà, Đỗ Hữu Phương giáo dục theo truyền thống Nho giáo. Ông được tưởng thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh nhiều lần vào những năm 1874, 1884, 1889.

Năm 1899, Phương về hưu và dùng thời gian còn lại làm công tác từ thiện. Ông sáng lập trường Nữ trung học Sài Gòn. Sau khi hưu trí, Toàn Quyền Paul Doumer cất nhắc Phương vào “Hội Đồng Tư Vấn Tối Cao Đông Dương” cùng với Trần Bá Lộc. Trước khi về hưu, Phương còn làm Phó chủ tịch “Hội Nghiên Cứu Đông Dương” (1883). Đây là nơi tập hợp những người Pháp quan tâm đến Nam Kỳ, cùng với những người Việt Nam giàu có, giữ địa vị quan trọng trong chánh quyền thuộc địa hoặc là trí thức.

Đến năm 1908, hội này có tất cả 260 hội viên, trong đó có 33 người Việt Nam, gồm những ông Hội Đồng Quản Hạt, nhơn viên hành chánh cao cấp, trong đó có Trần Bá Thọ. Riêng hai ông Pétrus Trương Vĩnh Ký và Paulus Huỳnh Tịnh Của là hội viên vĩnh viễn suốt đời. Một hội viên xuất sắc của hội này sau Pétrus Ký và Paulus Của là ông Lê Văn Phát. Chúng tôi được biết thêm tiểu sử một vị trí thức mới như sau:”Lê Văn Phát thuộc dòng dõi quý tộc, ra làm quan và hợp tác với Pháp rất sớm ở Nam Kỳ. Tài liệu không nói rõ ông quê quán ở đâu nhưng cho biết ông nội làm quan ở triều đình Huế lúc Pháp mới xâm lăng Nam Kỳ. Nhưng cha mẹ ông không ngăn cấm ông ra hợp tác với người Pháp. Ông sống đồng thời với Trương Minh Ký, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, có sức học uyên thâm, nhưng rất tiếc không thấy còn để lại tác phẩm nào.

Ông là cây viết thường trực cho “Hội Nghiên Cứu Đông Dương”(Bulletin de la Société des Études Indochinoises). Mục đích của ông là làm cho nhà cầm quyền Pháp hiểu thêm về người Việt Nam hơn. Ông cũng là hội viên của “Hiệp Hội Đồng Minh Pháp” (Pháp Văn Đồng Minh Hội sau này). Theo ông, người Pháp đến làm chủ Nam Kỳ mà biết rất ít về xứ sở họ đang cai trị và sinh sống. Còn một số phụ nữ bản xứ có kiến thức văn hóa Pháp nhờ tiếp xúc với nền học vấn Pháp qua các trường Couvent, phần lớn là Công Giáo.

Cùng vào năm 1908, có một hội viên mới là ông Bùi Quang Chiêu, về sau làm lãnh tụ đảng Lập Hiến. Ông nội và cha của ông Bùi Quang Chiêu làm quan cho triều đình Huế, chống lại Pháp. Chiêu được du học Algérie, và sau đó qua Pháp tiếp tục, đỗ kỹ sư năm 1897.

Những năm cuối đời của Đỗ Hữu Phương, Nam Kỳ rất ổn định. Miền này nhiều nhà giàu lớn, có thói quen ăn xài theo Pháp, khác với Trung và Bắc Kỳ. Nhà hàng Continental là nơi gặp gỡ của các bạn bè Pháp Việt thượng lưu trí thức. Theo Pháp đó là chứng cứ rõ ràng về sự hòa hợp Pháp-Việt để pha trộn bản sắc giữa hai dân tộc. Riêng Đỗ Hữu Phương đã “Pháp hóa hơn cả người Pháp”. Ông có thói quen ngồi nhà hàng Continental tán gẫu với bạn bè Pháp và rất hiếu khách. Mỗi lần khách tới nhà chơi đều được Phương đãi rượu Xâm-banh, ăn bánh Petit Beurre và uống cà phê “De La Paix”.

Cụ Nguyễn Văn Vực có nhắc lại hồi đó có một bài ca dao rất phổ thông nói về Đỗ Hữu Phương hay đến nhà hàng Continental, được cụ Trương Minh Ký dịch ra Pháp văn, đại khái như sau:

“Các quan lại Pháp thường hay đến tửu quán “Cà phê De La Paix” ...để gặp quan Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương và quan Bonnet đang ngồi tán dóc ở đó . Bạn sẽ gặp ngài Paul Blanchy (Chủ tịch Hội Đồng Quản Hạt), cùng với ngài Morin ở đó nữa...”

Bài này rất phổ thông hồi đầu thế kỷ 20 ở Sài Gòn , nay đã biến mất không còn dấu vết. Dịch giả cùng vài bạn Pháp cũng có đến đó chơi với Đỗ Hữu Phương. Những người Pháp-Việt hội nhập ở đó, đã nhớ lại về âm cúng và thú vị của thuộc địa Nam Kỳ, so với bầu trời Paris luôn luôn ảm đạm lạnh lẽo. Một nhận xét khác về Đỗ Hữu Phương trong quyển “*En Indochine 1894-95*” của P. Barthélémy có nói đến một cuộc thăm viếng Đỗ Hữu Phương tại tư gia, đã ca tụng sự hiếu khách của ông ta như sau:

“Khi viếng Chợ Lớn, đừng quên ghé thăm một ông Phủ giàu có danh tiếng của thành phố này. Quan Phủ bắt chước lối sống cực kỳ xa hoa của chúng ta. Ông là dân An-Nam, tuổi độ 50, tướng phốp pháp, có râu ngạnh tre, luôn luôn tự phụ. Ông không do dự trong việc cho con qua Pháp du học. Nhà ông nửa Tây, nửa ta.”

Căn nhà ngói 5 gian rộng lớn của ông ở ngay vị trí khách sạn Thủ Đô, Chợ Lớn lúc trước nằm trên đại lộ mang tên ông. Toàn Quyền Paul Doumer mỗi lần vào Nam đều ghé nhà ông ăn nhậu. “người ông giống hệt nhà ông, bên ngoài trang trí theo lối Pháp, nhưng bên trong trang trí giữ phong tục bản xứ” . (Lời nhận xét của Paul Doumer)

Cũng trong những lần ấy, không biết Đỗ Hữu Phương khéo léo thế nào mà xin được Toàn Quyền Paul Doumer cấp không cho 2223 mẫu ruộng ở làng Hoà Lự (Chương Thiện)

Những người xu nịnh cho rằng Đỗ Hữu Phương là người giàu có danh giá gồm đủ “Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh”:

- Về **Phú**: ông giàu tốt bạc, chỉ thua ông Huyện Sĩ, đất ruộng hàng mấy chục ngàn mẫu.
- Về **Quý**: làm quan đến tột đỉnh, tứ trụ triều đình của chánh quyền Pháp ở Nam Kỳ, được ân thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh đến 3 lần.

- Về **Thọ**: ông mất ở tuổi 76

- Về **Khang**: ông có nhiều con cháu nổi nghiệp làm quan lớn. Con trưởng làm Trung Tá đầu tiên trong quân đội Pháp, con kế làm phi công đầu tiên của Việt Nam, và một người con gái gả cho Tổng Đốc Hoàng Trọng Phu.

Sui gia với ông là Hoàng Cao Khải, dưới con mắt của Pháp và tay sai là người danh giá như Bắc Kỳ. Gia đình ông có 3 người đều làm Tổng Đốc, ngoài hai người vừa kể, còn một người con nữa là Hoàng Mạnh Trí. Không biết ông Tổng Đốc Hoàng Trọng Phu có công gì lớn đối với đất nước mà triều đình phong làm Thái Tử Thiếu Bảo, Hiệp Tá Đại Học Sĩ. Riêng Hoàng Cao Khải được ban tước Quận Công, nhưng dưới triều vua Duy Tân (1907-1916) nhờ lập nhiều thành tích cho Pháp, nên thực dân đề nghị với triều đình phong cho ông làm Phó Vương. Rủi cho ông bấy giờ, Thượng Thư Cao Xuân Dục đang làm Phụ Chánh đại thần, đã phê vào đề nghị như sau: "Trên bầu trời không có hai mặt trời, thì trong một nước không thể nào có hai vua. Thần, Cao Xuân Dục không thể ký được". Tuy vậy, nhiều người nịnh bợ thỉnh thoảng vẫn gọi Hoàng Cao Khải là Phó Vương.

- Về **Ninh**: ông sống ung dung nhàn hạ, hưởng thụ mọi tiện nghi và thú vui vật chất, không phải lo lắng bất cứ việc gì.

Xin trích dẫn một giai thoại khác của cụ Vương Hồng Sển trong "Sài Gòn năm xưa" có viết:

"Tết Nguyên Đán, nhà ấy (Đỗ Hữu Phương) có ra câu đối trao giải thưởng. Câu đối ra như vậy:

"Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ

"Đỗ một nhà, ngũ phúc tam đa".

không biết quả thật chẳng có người về sau gởi đến câu đối lại như vậy:

"Cù Lao Rồng có lũ thằn lằn

"Phụng một lũ: Cừ trùng bát nhả"

nhưng người ấy không dám nhận giải thưởng.

Khi Đỗ Hữu Phương mất, gia đình tổ chức đám tang rất trọng thể. Thi hài quàn nửa tháng mới chôn. Hàng ngày có hàng trăm khách viếng. Tang gia cho vật trâu, bò, heo liên miên cúng và đãi khách. Báo "Đông Phương tạp chí" ra ngày 7 tháng năm 1914 có đăng một đoạn tả cảnh đám ma ấy như sau:

"Đúng 4 giờ chiều một khắc (15 phút) nghe lệnh quan Vệ úy Thạch hô:

- Bọt-tê-am! (Portez armes!)

Thoạt thấy quan phó toàn quyền và quan nguyên soái Nam Kỳ đi giá (cáng) tới, vào nơi linh sàng phủ ủy ít lời. Kế học trò hô:

- Triệt linh sàng!

Tức thì nhạc “fanfare” gióng bi ai trỗi lên . Rồi động quan ra linh xa, chặn trước linh xa có bày các bàn phúng diếu treo trướng và tràng bông của thiên hạ đi đến có trên vài trăm cái..”

(trích lại trong “Việt Nam tạp chí” số ra mắt tháng bảy 1989)

Chú thích:

* Rạch Ong: Có thuyết cho biết nơi đó có nhiều ong lá, ong bản, nên sách cũ viết là “phong ngạn”, do đó chữ “rạch ong” viết không có dấu (^)

* Trần Bá Lộc có người cháu là Trần Thành Huân, làm giáo sư và tổng giám thị trường Taberd. Ông là một nhà cách mạng chống Pháp. Khi ra toà, viên đại tá chánh thẩm hỏi:

- Anh là cháu của Tổng Đốc Lộc, lại là người Công giáo, sao anh mưu đồ chống lại người Pháp?

Ông Huân thẳng thắn trả lời :

- Trước khi là người Công giáo, tôi là người Việt Nam. Tôi không hề tán thành việc làm của ông Tổng Đốc Lộc.

Về sau ông Huân chết trong nhà tù Côn Đảo (Theo nhà văn An Khê)

HUỲNH CÔNG TẤN(1837-1874)

Trước năm 1945, phía trước nhà lồng chợ Gò Công có một tấm bia đá lớn của Pháp dựng lên để kỷ niệm một người Việt có công tận tụy với nước Pháp : *“À la mémoire de Lãnh Binh Huỳnh Công Tấn, Chevalier de Légion d’honneur, fidèle serviteur de la France”*(Tuởng nhớ Huỳnh Công Tấn, Lãnh Binh, Bắc Đẩu Bội Tinh, công bộc trung thành với nước Pháp).

Ngày 9 tháng Ba năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp. Dân chúng Gò Công phản uất, kéo tới đập phá tấm bia ấy để xoá tan dấu vết của thực dân.

Huỳnh Công Tấn là người quê quán tại Gò Công, sinh năm 1837 trong một gia đình nông dân ít học. Năm 1859 thành Gia Định thất thủ, Tấn mới 22 tuổi. Theo bức ảnh minh hoạ trong quyển sách :”Sự có mặt của người Pháp ở Nam Kỳ và Cam Bốt” nói trên thì Tấn có một dáng dấp rất khác biệt với Đỗ Hữu Phương hồi trai trẻ. Nếu Phương có dáng dấp một thư sinh thì Tấn là con người cục mịch, gương mặt thô, vuông, hằn lên

nét danh ác. Tấn mặc bộ đồ đen . Lúc Gia Định mới thất thủ, Tấn gia nhập hàng ngũ nghĩa quân chống Pháp, dưới quyền chủ tướng Trương Công Định. Ba năm sau, phòng tuyến Chí Hoà bị hạ, triều đình Huế ký Hàng Ước 1862 nhường 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường cho Pháp. Mất địa bàn kháng chiến, Trương Công Định dẫn quân về Gò Công, dựa vào địa thế hiểm trở vùng Vàm Láng (“đám lá tối trời”) để tiếp tục kháng Pháp. Trong một cuộc hành quân vùng Gò Công, Tấn gạt binh sĩ, rồi bỏ trốn qua Tân An. May mắn cho Tấn, ở đây hắn gặp một người bạn cũ tên Nguyễn Hữu Nguơn, đã đầu thú Pháp, hướng dẫn Tấn về Sài Gòn trình diện.

Còn theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Vực cho biết: *“Tấn vốn đam mê đàn bà con gái, hay chọc ghẹo, nên bị chủ tướng Định cảnh cáo. Có lần Định tát tai Tấn về việc này, nên Tấn sanh tâm thù oán. Từ đó Tấn tìm dịp trốn đi ra hàng giặc”*. Một tài liệu khác nữa nói rằng: *“Trong lúc hai bên giao chiến, Tấn bị Pháp bắt. Để đổi công chuộc tội, Tấn xin cung khai đầy đủ mọi việc quân thư của Trương Công Định”*. Tài liệu này do Vial, Giám Đốc Nội vụ ghi lại trong tập hồ sơ “Lãnh Binh Tấn ngày 31 tháng bảy 1869”.

Để được Pháp tin cậy, Tấn ra tay dò thám, chỉ điểm cho Pháp ruồng bỏ nghĩa quân. Chỉ một năm sau, Tấn lập được nhiều thành tích, Pháp cho Tấn làm đội trưởng.

Quê dốt, không tham vọng nhưng rất tàn ác, Tấn không từ bỏ một dịp may nào để tiến thân và làm giàu. Có quyền trong tay, Tấn bắt người tình nghi, đánh đập để khảo của. Tấn làm giàu bằng cách tổ chức sòng bạc, chiếm đất của các điền chủ bỏ chạy qua miền Tây lánh nạn. Đồng thời, Tấn bắt thường dân làm sưu cho mình. Chỉ trong 10 năm, Tấn trở thành một người giàu có như Gò Công. Bằng cách cướp đoạt, Tấn có hàng ngàn mẫu ruộng. Tấn lập công với Pháp bằng cách đem quân qua Cần Giuộc bao vây, bắt được lãnh tụ nghĩa quân Bùi Duy Nhứt. Với thành công mới, Pháp phong cho Tấn chức Lãnh Binh, là chức quan đàng cựa, coi tất cả binh lính trong một tỉnh.

Có lẽ do lòng căm thù cá nhân, Tấn coi nghĩa quân còn hơn kẻ thù, mặc tình bắt bớ, tra khảo, bắn giết không nương tay. Tấn làm nô bộc cho chủ Pháp rất hăng hái. Có lần Tấn dám chê bai Tham Biện Pháp là người bất tài vô dụng:”Bởi quan Tham Biện chúng tôi xưa nay là qua coi binh, chưa từng biết việc dân (hành chánh) cho nên việc quan làm thì làm bậy, nói thì chẳng thông lý sự, dường như kẻ ngu si dốt nát”.

Giáo Đốc Nội Vụ thấy Tấn lạm quyền quá đáng, muốn tìm cách đổi Tấn đi miền Đông, nhưng Tấn lại lập thêm nhiều công trạng mới, nên được giữ lại.

Người Pháp dùng Tấn như một tay sai đắc lực chứ không ưa Tấn. Trong một chuyến từ Gò Công về Sài Gòn bằng ghe bầu, Tấn bị bệnh và chết trên ghe, lúc mới 37 tuổi.

Tấn có hai người con trai là Huỳnh Công Miêng và Huỳnh Công Viễn. Để nuôi dưỡng tay sai trung thành, Pháp cho Huỳnh Công Miêng qua pháp du học. Lúc về nước, Miêng theo Trần Bá Lộc đánh dẹp nhiều nơi.

Sau đó Miêng chán nản, bỏ quan, trở thành một công tử ăn chơi khét tiếng miền Nam. Dân chúng gọi bằng “Cậu Hai Miêng”. Cậu Hai sống theo kiểu giang hồ hảo hán, lưu linh miễn tử khắp Nam Kỳ. Mỗi lần hết tiền, Cậu Hai vào thăm các tham biện, chủ quận để hỏi tiền xài. Pháp nhớ công ơn cha cậu, nên cũng nể mặt, cho cậu ít nhiều. Cậu sống ngang tàng, không ai dám làm gì dù có phạm tội chút ít (Xin xem thêm “Nam Kỳ Lục Tỉnh” tập I).

Cậu Hai mất năm 1895, chôn ở Sài Gòn. Cuộc đời Cậu Hai Miêng được dân chúng thần phục, truyền tụng sâu rộng bằng nhiều tập thơ “Cậu Hai Miêng”.

Trong quyển “Quốc Âm Hiệp Tuyển” của Lê Quang Chiêu (người Cần thơ) có bài thơ điệu Cậu Hai Miêng như sau:

“Số hệ ai làm hời cậu Miêng?

“Ba mươi tám tuổi, dôi huỳnh tuyến,

“Sao lờ Bến Nghé, xiêu người ngó,

“Khỏi toả Cầu Kho, thăm vợ hiền’

“Đứng bực phong lưu trời vội dứt,

“Những trang hào kiệt đất không kiềng

“Nhứt báo đời nơi đã khắp truyền”.

TRẦN PHONG SẮC (1878-???)

dịch giả các truyện Tàu

Vào đầu thế kỷ 20, ở Nam Kỳ có 3 dịch giả truyện Tàu cùng tên Sắc: người thứ nhứt là Tân Châu Nguyễn Chánh Sắc, người thứ hai là Nguyễn Kỳ Sắc, và người thứ ba là Tân An (1) Trần Phong Sắc. Cùng với Nguyễn Chánh sắc, Nguyễn An Khuông, Mộng Huê Lầu (Lê Hoảng Hựu... Trần Phong Sắc là một trong những dịch giả Nho học uyên bác, thạo chữ Quốc Ngữ, dịch nhiều bộ truyện Tàu nhứt, gây ảnh hưởng sâu rộng đến cả thế hệ nam nữ thanh niên, trung niên và ngay lớp phụ lão nữa. Trần Phong Sắc sống cuộc đời trầm lặng, âm thầm dịch sách, sáng tác . Sự đóng góp của ông vào gia tài văn hoá nước nhà buổi sơ khai thật đồ sộ, nhưng các nhà làm văn học bỏ quên ông, không dành cho ông một chỗ đứng khiêm nhường nào trong Văn học sử miền Nam. Rất tiếc không sách báo nào đề cập đến thân thế, sự nghiệp của ông nên muốn viết về tiểu sử của Trần Phong Sắc rất khó khăn. Chúng tôi phải sưu tầm, lượm lặt rải rác, phỏng vấn nhiều vị bô lão

từng sống ở Tân An, Mỹ Tho và nhứt là tham khảo cuốn Địa phương chí “*Tân An Ngày Xưa*” của Đào Văn Hội để viết lại bài này.

Tuy là một dịch giả có biệt tài, dịch hàng 40 quyển truyện Tàu, sáng tác hàng mấy chục bài ca cổ điển, nhưng ông không sống được bằng nghề ấy. Nghề chánh của ông là thầy giáo dạy môn Luân lý tại trường tiểu học Tân An trong thời gian từ năm 1916 đến năm 1930. Trần Phong Sắc là người hữu tài vô mạng. Bình sanh, bao nhiêu công lao trí lực để dành làm giàu cho nhà xuất bản, đời sống vật chất của ông suốt đời cũng không dư giả chi, đến chết lại lâm cảnh nghèo. Dường như ông lấy chuyện dịch truyện, sáng tác bài ca như một sở thích làm vui, không mấy chú trọng đến tiền bạc. Nghe nói rằng giới trí thức đương thời ở Tân An hề nhắc tới ông thì họ mỉm cười, nụ cười khinh bạc, mỉa mai vì họ cho rằng Trần Phong Sắc là một người gàn, có lẽ họ chưa hiểu ông. Dù dạy học, dịch sách viết bài ca, lãnh vực nào Trần Phong Sắc cũng làm đầy đủ, nhiệt tình và xuất sắc, để lại cho hậu thế nhiều quyển truyện xưa, bài ca đến nay, lớp người hậu bối vẫn còn nhắc nhở.

Trần Phong Sắc là người làng Huê Mỹ Thạnh, phủ Tân An, sau là tỉnh Tân An, nhà ở ngã tư gần Cầu Quay trong chợ Tân An. Kể về tướng mạo, một người từng học với ông là Đào Văn Hội (năm 1918) đã kể về ông như sau:

- Ông Trần Phong Sắc tướng tá xấu, mang đầu tóc to tướng, nước da ngăm ngăm đen, mắt lé nặng. Lúc đó (1918) ông dạy môn Luân Lý ở các lớp tiểu học (Tân An). Khi đi dạy, ông bịt chiếc khăn nhiễu đã phai màu, mặc cái áo xuyên dài cũ, mang đôi giày hàm ếch xập xệ. Ông vẫn đi bộ luôn từ xóm Ngã Tư tới trường, trong túi áo trắng bên trong kè kè những sách .

Chính quyền địa phương bổ nhiệm ông dạy môn Luân Lý từ lớp Năm đến lớp Nhì, lương tháng mười mấy đồng bạc. Học sinh thường gọi ông là “thầy ma-ranh” (morale) hoặc “ông kẹ lửa”, vì trong lớp đứa nào trững giỡn thái quá, ông “tặng” cho cái cú nháng lửa và cho điểm 0 . Trần Phong Sắc sống cuộc đời trầm lặng mấy mươi năm ở tỉnh lẻ, dù có tài nhưng ông không khoe khoang, ít giao du, thù tạc bạn bè như các đồng nghiệp khác lúc bấy giờ. Ông chỉ chơi thân với một vài người, trong đó có ông huyện Ngô Văn Chiêu, người sáng lập ra đạo Cao Đài sau này, ông Cao Văn Lôi, ông Một Kim... Tính tình Trần Phong Sắc rất hiền lành. Ông dùng hết thì giờ ngoài việc dạy học để dịch truyện Tàu, viết lời ca (hầu hết bằng chữ Hán) trong các bài ca cổ điển. Khi đi dạy học, trong giờ ra chơi của học sinh, Trần Phong Sắc thường ngồi lại lớp, lấy sách chữ Hán ra đọc, trong khi những thầy giáo khác tụ tập chuyện trò cười đùa . Có lẽ vào thời đó môn Luân Lý bị coi thường mà ông Trần Phong Sắc lại quá lôi thôi, hiền hậu nên các bạn đồng nghiệp ít kính nể, và cũng không dạy học trò kính trọng ông ..Lớp ông dạy, học trò thường nói chuyện ồn ào như cái chợ, không coi ông ra gì cả. Ngôi nhà ông ở là một kiểu nhà xưa ba gian, lợp ngói âm dương, nền đất vách ván, thấp.. Trước nhà có một hàng rào bằng cây, quét vôi trắng toát và viết đầy những chữ Nho. Cửa ngõ nhà là hai trụ gạch, phía trên

có một tảng đá xanh to gác ngang dày một tấc, rộng 40cm và ngang 1,2m, đứng xa xa trông như một cái am. Ngoài ra ông cùng một số bạn đồng tâm như Bộ Thọ (Lê Kiên Thọ), Một Kim (Đoàn Văn Kim), thầy giáo Nguyễn Văn Ngộ, Ngô Văn Chiêu thường lập đàn cầu cơ để chữa bệnh cho bá tánh không lấy tiền. Trong nhóm này riêng Trần Phong Sắc là người ăn chay trường. người ta kể lại trong một lần cầu cơ:”Ông giáo Vân ngồi đồng dương, ông Bộ Thọ ngồi đồng âm, Trần Phong Sắc làm phép đàn, ông Đoàn Văn Kim ghi chép và Ngô Văn Chiêu làm độc giả. Cơ lên mạnh cho biết:

“Ngũ chơn bữu khí lâm triều thế

Giá hạc đằng vân xiển tự nguyên...”

Lúc ấy cơ Đức Cao Đài tiên ông giảng cơ, cơ gõ mạnh và bảo ông Trần Phong Sắc sửa lại hai câu thơ ấy. Vốn là một nhà Nho sành sỏi, uyên bác về Hán Văn, nhưng vì không biết Cao Đài tiên ông là ai, nên Trần Phong Sắc mới trả lời một cách suồng sã rằng:

- Bài thỉnh này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Quốc qua đây không ai dám cho là sai, nay ngài bảo sửa, nói vậy là thiệt trật hay sao ?

Tiên ông quơ cơ đập vào đầu ông Trần Phong Sắc vì vô lễ. Ông lệ làng sụt xuống né khỏi. Kế Đức Cao Đài tiên ông kêu gọi Ngô Văn Chiêu bảo sửa. Ông Chiêu sửa lại như sau:

“Bữu chơn ngũ khí lâm triều thế..”

Từ đó về sau ông Trần Phong Sắc không làm phép đàn nữa.

Năm 1920 ông huyện Ngô Văn Chiêu đổi đi trấn nhậm tại Hà Tiên. Cả Toà hành chánh tỉnh (tham biện cùng nhân viên văn phòng) có làm lễ tiễn đưa. Ông Trần Phong Sắc có làm bài thơ thù tạc:

“Mừng nay quan Huyện đổi Hà Tiên

Có đức trời choặng có quyền

Trăm năm Vũng Gù (tên cũ của Tân An) còn tiếng mến

Một đường sau trước nổi danh hiền.

Hòn Nghệ cầm bầu đưa theo gió,

Đánh Hạc hoa tươi rắm tới triền.

Âm chất sẽ ngồi xe ngựa mã

Trùng phùng đồng ước hội Đào Viên!”

Nhắc lại cuộc đời dạy học của Trần Phong Sắc, ông Đào Văn Hội kể lại:”Môn Luân Lý của ông Trần Phong Sắc thường dạy vào buổi chiều, tùy theo lớp mà dạy từ 4 giờ tới 4 giờ rưỡi hay 5 giờ. Ông giảng dạy bốn phận làm con đối với cha mẹ, học trò đối với thầy, nhân dân đối với chánh phủ, anh chị em, bè bạn cư

xử với nhau ... Rồi ông lên bảng đen viết 1 câu lối 9, 10 chữ Hán, và viết luôn câu giải nghĩa. Chữ ông viết rất đẹp, sắc sảo nhu dao cắt. Ông bắt chúng tôi chép vào tập vở trìn ông chấm điểm. Nhưng chữ Nho ngoằn ngoèo khó viết đối với những bàn tay non nớt và chúng tôi viết chẳng khác nào vẽ bùa! Thế mà được ông khuyên 9 đến 10 điểm ngon lành!

Gần 40 tuổi, Trần Phong Sắc tái hôn với một cô thôn nữ. Có người thắc mắc hỏi ông tại sao không kết hôn với một goá phụ tuổi từ 30 đến 40, có phải là xứng đào xứng kếp chẳng. Quý độc giả có thể đoán được ông trả lời thế nào không?

Ông bảo rằng:”Thà rằng cưới con gái đồng trinh, còn đàn bà goá chồng, phải để cho người ta thủ tiết thờ chồng mới phải đạo thành hiền!”

Vẫn theo lời ông Đào Văn Hội:”Tôi không biết thuở mẫu thân ông sanh tiền, ông thờ mẹ hiếu thảo thế nào mà sau khi mẹ ông quá vãng, ông cho tạc tượng gỗ một người đàn bà, trên đầu gắn tóc giả, mặc y phục đàng hoàng để thờ trên cái gác nhà ông. Sớm mai và chiều hai buổi, ông dọn cơm nước nhang đèn trước tượng, cúng lạy kính cẩn. Sự tử như sanh” (Cung phụng người chết cũng như người sống).

MỘT DỊCH GIẢ CÓ TÀI

Truyện Tàu được dịch ra lần đầu tiên ở nước ta từ năm 1904, đó là bộ “Tam Quốc Chí”, được đăng trên tờ báo “Nông Cổ Mìn Đàm”. Từ đó, nhiều người có kiến thức Hán văn và chữ Quốc ngữ liên tục dịch cho đến năm 1932. Trong số hơn 30 dịch giả (xem thêm bài Nguyễn Chánh Sắt, đăng trên báo “Đời Sống” ở Houston) thì Trần Phong Sắc là một người dịch nhiều bộ nhất (gần 20 bộ), gây ảnh hưởng lớn lao cho cả dân chúng Nam Kỳ vào đầu thế kỷ này. Ảnh hưởng truyện Tàu đã góp phần hình thành một nhơn sinh quan đặc biệt của người dân miền Nam mà nét luân lý nổi bật qua các câu châm ngôn “Trọng nghĩa khinh tài”, anh em bè bạn ăn ở với nhau có thủy chung, trước sau không thay đổi. Trong cuộc sống, hễ gặp bất bình thì ra tay can thiệp, cứu giúp: “Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả” (thấy điều nghĩa không ra tay hành động không phải kẻ anh hùng), hoặc “Hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly...” (có nghĩa là sự giúp đỡ lẫn nhau khi lâm hoạn nạn, sống chết có nhau khi đã thề làm bạn...) Trong khi ngoài Bắc, Nguyễn Đỗ Mục nổi danh nhờ dịch các bộ tiểu thuyết diễm tình Trung Hoa như:

- . Dư Chi Phụ (Chồng tôi)
- . Dư Chi Thê (Vợ tôi)
- . Song Phụng Kỳ Duyên ...

thì ở Nam Kỳ, nhà Nho và nhà giáo Trần Phong Sắc cũng nổi tiếng với hàng mấy chục quyển truyện Tàu. Các truyện Trần Phong Sắc đã dịch như:

- . Phong Thần
- . Ngũ Hồ Bình Tây
- . Tam Quốc Chí
- . Ngũ Hồ Bình Nam
- . La Thông Tảo Bắc
- . Dương Văn Quảng Bình Nam
- . Tiết Nhơn Quý Chinh Đông
- . Nhạc Phi Diễn Nghĩa
- . Tiết Đình San Chinh Tây
- . Anh Hùng Náo Tam Môn Giai
- . Phi Long Diễn Nghĩa
- . Hậu Anh Hùng
- . Tam Hạ Ham Đường
- . Phong Kiếm Xuân Thu
- . Tàn Đường
- . Tây Hán
- . Vạn Huê Lầu
- . Đông Hán
- . Quân Anh Kiệt
- . Phần Trang Lầu
- . Tái Sanh Duyên
- . Càn Long Hạ Giang Nam
- . Chánh Đức Du Giang Nam
- . Tam Hạp Minh Châu Bửu Kiếm
- . Tây Du Diễn Nghĩa
- . Đông Du Bát Tiên
- . Bắc Du Chơn Võ
- . Nam Du Huê Quang v.v...

Trong các bộ truyện Tàu kể trên, một bộ gồm nhiều quyển, có khi một bộ nhiều dịch giả chia nhau dịch. Nhiều bộ đồ sộ, dịch lại rai hàng chục năm như bộ “Đông Châu Liệt Quốc” gồm 15 quyển, được các dịch giả dịch từ năm 1906 đến năm 1929, nghĩa là phải 23 năm mới xong! Bộ “Đông Châu Liệt Quốc” được các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghi, Nguyễn Kỳ Sắt và Trần Phong Sắc dịch. Còn bộ “La Thông Tảo Bắc” được Trần Phong Sắc dịch cùng với nữ dịch giả Phạm Thị

Phượng. Tuy thì giờ dành hết cho việc dịch truyện Tàu, nhưng Trần Phong Sắc cũng đam mê sáng tác lời ca cho những bản nhạc cổ điển. Những truyện dịch của ông được in tại Sài Gòn, Chợ Lớn do các nhà in Joseph Nguyễn Văn Viêt, Đinh Thái Sơn, Đặng Lễ Nghi... để phát hành khắp Nam, Trung, Bắc và Miên, Lào nữa.

Văn phong dịch của Trần Phong Sắc rất trôi chảy, thích hợp với mọi tầng lớp và mọi lứa tuổi. Vì lẽ đó từ người nông dân đến người trí thức đều hiểu được và say mê. Hồi còn nhỏ, tôi cũng phải đọc truyện Tàu hàng ngày cho ông nội tôi nghe để ...lấy tiền ăn bánh. Đọc mãi tôi cũng thấy say mê cốt chuyện hấp dẫn đó. Trong các bản dịch, lẽ tẻ Trần Phong Sắc chêm vào một bài thơ Đường bát cú hay tứ tuyệt, chứng tỏ ông có tâm hồn thi sĩ và nền Hán văn vững vàng. Những bài thơ ấy được đặt ở đầu mỗi chương để bình luận hay tóm lược câu chuyện. Trong truyện “Phong Thần”, ông kết thúc bằng bài thơ:

*“Trần trọc đêm thanh mấy khắc chầy,
“Phong thần diễn dịch, giải niêm Tây.
“Sắc tài, phép tắc bày ra đủ,
“Chép để khuyên răn phi nguyền này.”*

Còn trong bộ “Chánh Đức Du Giang Nam”, ông có làm mấy câu thơ:

*“Trần Thiện can vua kính họ Lương,
“Phong làm thừa tướng giúp triều đường.
“Sắc bà Quốc Thái sai tìm chúa,
“Chánh Đức về ngay hưởng thái bường (thái bình)”*

Trong truyện Phong Thần nói về thời hồng hoang lịch sử Trung Hoa, nhiều chuyện huyền hoặc mà ngày nay ta cho là bịa đặt, mỗi khi một vị tiên xuất trận đối địch, thường ngâm một bài thơ rồi mới so tài đấu phép. Qua ngòi bút linh hoạt của Trần Phong Sắc, nhiều đoạn diễn tả tình nghĩa thầy trò một cách thân ái người nghiêm minh như đoạn Thái Ất mượn tay đạo hữu Văn Thù sửa trị tánh nết hung hăng của Na Tra Linh Châu Tử. Không những tế nhị trong văn tình cảm mà trong khi tả cảnh các tướng Phiên đấu chiến, giọng văn của ông cũng biến đổi: “Mạnh mẽ, gọn gàng, đặng đặng sát khí như tiếng binh khí chạm nhau chan chát...” Chúng tôi nhớ lại một đoạn tả cảnh ấy như sau:

”...kỳ phùng địch thủ, tướng ngọ lương tài, một qua một lại, một tới một lui, bốn mươi hiệp cầm đồng...”

Đôi khi nhà Nho đạo mạo Trần Phong Sắc cũng dùng lối văn hài hước, chọc cười độc giả. Thí dụ hồi: “Lưu Kim Đỉnh dựng bằng chiêu phu tại núi Song Toả, có Cao Quân Bảo đi ngang qua, đập bằng ấy đi, khiến Lưu Kim Đỉnh nổi giận. Tức thì đôi nam nữ anh hùng, anh thư nhút tề hỗn chiến, sáu mươi hiệp thắng bại bất phân đao lớn, giáo dài, trai mạnh, gái dạn ...”

NGƯỜI TIỀN PHONG SÁNG TÁC NHIỀU BÀI CA CỔ ĐIỂN

Ở vùng Thủ Thừa, Vàm Cỏ, Tân An vào đầu thế kỷ 20 nhạc cổ phát triển mạnh. Những thầy đàn nổi danh ở vùng này hồi thập niên 1930 như Hai Nghĩa, Mười Tốt, Tư Trinh... Các ca sĩ, nhạc công đó sở dĩ nổi danh là nhờ những ông như Lê Văn Tiếng và Trần Phong Sắc, là những người đặt lời cho các bài ca cổ điển như Ngũ đối, Long đăng, Vạn giá...

Ông Tiếng còn gọi là Cử Thiện, quê ở Thủ Thừa, cùng hợp soạn “*Cầm Ca Tân Điệu*” được coi như một bộ sưu tập khá đầy đủ các bản đàn cùng lời ca Cải lương ở giai đoạn phôi thai.

Tuy không biết đàn, nhưng dựa vào các Âm điệu (notes) cổ điển, Trần Phong Sắc đặt nhiều bài ca mà nhiều danh ca cổ nhạc Nam Kỳ thời đó rất ưa thích. Chẳng hạn bạn “*Lưu Thủy Hành Vân*” có âm điệu như vậy:

“*Xự cồng xê xang hò,*
“(là) *xự cồng xê xang hò,*
“*Xế xang hò (là) họ xự xang*
“*Xế xang còn xang xê cồng...*

Rồi Trần Phong Sắc dựa vào âm điệu đó đặt lời “Ngoạn Hứng Hoa Viên” bằng chữ Hán:

“*Ngoạn hứng hoa viên, hề,*
“*Tình nguyện hứng hoa viên, hề,*
“*Nhứt nhứt thanh nhàn thị tiện,*
“*Lung linh đào lan mai trước...*”

Tập “*Cầm Ca Tân Điệu*” do nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết Sài Gòn, in xong năm 1925, trong đó Trần Phong Sắc đặt nhiều bài ca như:

- . Lưu Thủy Hành Vân
- . Dạ Cổ Hoài Lang (tiền thân bản Vọng Cổ)
- . Long Hồ Hội
- . Ngũ Điềm
- . Bài Tạ
- . Không Minh Toạ Lầu
- . Tây Thi
- . Cổ Bản
- . Lưu Thủy
- . Phú Lục
- . Bình Bán

- . Xuân Tình
- . Tứ Đại Cảnh
- . Tứ Đại Oán
- . Văn Thiên Tường
- . Cửu Khúc Giang Nam...

Dân địa phương Tân An thường kể lại một giai thoại về trận hoả hoạn lớn năm 1916, trong đó nhà ông Trần Phong Sắc nằm dưới ngọn gió lửa cháy tới, người nhờ ông biết “vẽ bùa”, nên ngọn lửa trệch qua căn nhà khác. Chuyện ấy không biết đúng hay không nhưng chúng tôi cũng xin thuật lại để độc giả nghe chơi.

“Năm 1916, xóm Ngã Tư bị một trận hoả hoạn lớn vào buổi chiều nắng gắt. Thời bấy giờ phương tiện cứu hoả thô sơ, không đủ sức dập tắt ngọn lửa, nên bà Hoả thiêu rụi hàng trăm căn nhà lá. Heo nhót trong chuồng cũng chết bộn, may không có tai nạn về người. Xóm hoả hoạn ấy cách nhà ông Trần Phong Sắc một cái rạch nhỏ mà ngọn gió thổi về phía nhà ông nữa. Theo nhiều người chứng kiến: Ông Trần Phong Sắc đem một cái hình nhơn cao độ vài tấc tây để trên phiến đá xanh trước cửa ngõ, tay cầm lá cờ, ông đọc điều gì như lâm râm khấn vái một chặp, đoạn phất cờ trên tay hình nộm mấy lượt. Lạ thay, ngọn lửa đương cháy mãnh liệt, hướng về nhà ông, sắp leo qua rạch tấn công mái nhà ông, rồi bỗng quay lại, tạt qua hướng khác. Trận hoả hoạn đó nhà ông thoát nạn”.

Có những người để lại sự nghiệp lớn cho đời nhưng ít được người đời nhắc tới mà Trần Phong Sắc là một trong những người ấy.

Chú thích:

(1) Chúng tôi quen gọi theo quê quán của Trần Phong Sắc là Tân An để phân biệt với cụ Nguyễn Chánh Sắt quê ở Tân châu, cũng là bút hiệu. Bút hiệu của Trần Phong Sắc là Đăng Huy.

NGUYỄN CHÁNH SẮT (1869 – 1947) nhà văn tiền phong Nam Kỳ

Nguyễn Chánh Sắt là một người tự học, một nhà văn tiền phong, một dịch giả truyện Tàu nổi tiếng ở miền Nam vào đầu thế kỷ 20. Các nhà làm văn học sử từ trước đến nay, thường bỏ quên tên tuổi và sự nghiệp của cụ, hoặc chỉ nói qua được một hai dòng về sự đóng góp vào cái gia sản văn hoá đồ sộ của miền Nam. Riêng tôi, để viết lại tiểu sử của các bậc tiền bối, sống chỉ cách chúng ta trên dưới 1 thế kỷ, phải bỏ ra nhiều năm để sưu tầm tài liệu xuất xứ từ đủ mọi nguồn gốc khác nhau. Đối với Nguyễn Chánh Sắt cũng rất khó, vì trong hoàn cảnh chật hẹp hôm nay không được đến nơi chôn nhau cắt rún của cụ để hỏi thăm, sưu tầm gia phả, tài

liệu, mà chỉ lượm lặt một cách rời rạc, nên chỉ có thể cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng quát về một con người trong một giai đoạn lịch sử mà thôi.

Nguyễn Chánh Sắt tự Bá Nghiêm, biệt hiệu Tân Châu Du Nhiên Tử, sinh quán tại làng Long Phú, Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, sau này đổi là huyện Phú Tân (Châu Phú- Tân Châu) thuộc tỉnh An Giang. Nguyễn Chánh Sắt là người tự học để thành công. Cuộc đời ông là một tấm gương sáng cho kẻ hiếu học. Cha mẹ ông là những người nông dân nghèo, không đủ phương tiện cho cậu bé Sắt tới trường học mặc dầu cậu Sắt đã 8 tuổi. Thấy vậy, một gia đình phú hộ trong làng hiếm con tên là Nguyễn Văn Bửu ngỏ ý với cha mẹ cậu muốn xin Nguyễn Chánh Sắt về làm con nuôi để cho ăn học. Buổi đầu, cậu Sắt được học chữ Hán với một thầy đồ trong làng, và sau đó được theo học trường Quận tại Cần Thơ. Thời gian này, Nguyễn Chánh Sắt được học thêm chữ Pháp. Sau bậc sơ học, Nguyễn Chánh Sắt được gia đình cha mẹ nuôi gởi xuống Châu Đốc theo học trường tiểu học Pháp Việt.

Năm 17 tuổi, Nguyễn Chánh Sắt tốt nghiệp bằng Tiểu học rồi được cha mẹ nuôi cưới vợ cho ra riêng để tạo lập sự nghiệp làm ăn. Người vợ ông tên Văn Thị Yến, con một Hoa Kiều, là một cô gái đảm đang, có sạp buôn bán tạp hoá tại chợ Châu Đốc, nhờ đó cuộc đời của cậu thư sinh đỡ vất vả buổi đầu. Tuy nhiên, Nguyễn Chánh Sắt là một người có chí, không muốn ăn không ngồi rồi, nên lúc ở nhà rảnh rỗi, Nguyễn Chánh Sắt cố gắng tự học thêm chữ Pháp và chữ Hán. Đầu thế kỷ 20, Tân Châu là một trung tâm dệt lụa nổi tiếng khắp miền Nam. Một người Pháp tên là De Colbert đến đây lập xưởng dệt, khuếch trương công việc làm ăn. Nghe tiếng đồn Nguyễn Chánh Sắt là một thanh niên hiếu học, thông minh, nên De Colbert đến tìm Sắt và mời cậu cộng tác cho mình, giữ sổ sách xưởng dệt và làm thông ngôn trong các cuộc giao dịch với người bản xứ. Thấy Sắt là một thanh niên hiền lành, đạo đức, thông minh, nên De Colbert ngỏ ý muốn giúp đỡ cậu. Ít lâu sau, De Colbert thôi việc dệt lụa để đi làm công chức, và được đổi đi Côn Nôn (Côn Đảo), ngỏ ý muốn đem Nguyễn Chánh Sắt theo. Đó cũng là thử thách để Nguyễn Chánh Sắt có dịp giao thiệp với đời, trau dồi thêm chữ Pháp nhờ làm thông ngôn. Ba năm sau De Colbert mất, Nguyễn Chánh Sắt về Sài Gòn.

Ban đầu ông xin vào làm trong Sở Canh Nông. Nghề công chức thời Pháp Thuộc rất nhàn, Nguyễn Chánh Sắt dùng thì giờ nhàn rỗi viết báo, viết sách dạy chữ Hán cho học trò và thử dịch vài quyển truyện Tàu. Thấy công việc có kết quả, dần dần Nguyễn Chánh Sắt trở nên ham thích nhưng chưa đam mê. Ông Nguyễn Chánh Sắt bắt đầu viết từ năm 1918, và đến năm 1919, quyển tiểu thuyết kim thời đầu tiên được in trong “*Sách Vệ Sinh Chí Nam*” của nhà thuốc Nhị Thiên Đường ở Chợ Lớn. Tiểu thuyết ấy lấy tên là “*Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên*” nhưng người đương thời vẫn quen gọi là “*Chăng Cà Mum*”. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Chánh Sắt được một người bạn giới thiệu vào dạy Hán Văn trong trường Taberd. Sau đó, Nguyễn Chánh Sắt được ông Canavaggio mượn trông coi sở muối ở Bạc Liêu. Canavaggio là một người Pháp ham thích hoạt động, có kiến thức, ngoài tư cách hội viên Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, còn kinh doanh nhiều nghề.

Canavaggio khởi công làm ruộng ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, chăn nuôi trâu bò, làm đại lý mua bán muối, nuôi tằm dệt tơ lụa ở Tân Châu. Chính Canavaggio có vừa bán muối trong chợ Cầu Muối, đồng thời cũng là người làm chủ tờ báo “*Nông Cổ Mìn Đàm*”

Năm 1905, Nguyễn Chánh Sắt bắt đầu viết cho tờ “*Nông Cổ Mìn Đàm*” rồi đến năm 1906 ông làm chủ bút “*Lục Tỉnh Tân Văn*”. Cũng bắt đầu từ đó, Nguyễn Chánh Sắt tham gia phong trào Duy Tân ở miền Nam do Trần Chánh Chiêu phát động, lấy tên “*Cuộc Minh Tân*”. Tuy không phải là một nhà cách mạng của phong trào, nhưng trong lãnh vực văn hoá, tư tưởng, Nguyễn Chánh Sắt cùng với Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Thành Út, Đặng Thúc Liêng... đã cổ vũ cho công “cuộc minh tân”, kêu gọi các điền chủ, công chức thức tỉnh, đem tiền của để hùn hạp buôn bán, cạnh tranh quyền lợi với Hoa Kiều và Ấn Độ. Trên mặt báo, Nguyễn Chánh Sắt viết những lời cổ động dân chúng theo cuộc “minh tân”, đang liên tục nhiều tháng trên “*Lục Tỉnh Tân Văn*”. Thời gian này công ty “*Nam Tân Minh Công Nghệ*” thành lập năm 1908, gồm nhiều cổ phần, đa số là điền chủ và công chức, trụ sở đặt tại Mỹ Tho là một đầu mối giao thông về Miền Tây. Hồi đó đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho đưa các điền chủ, thầy cai tổng, ông Hội đồng ... ghé chợ Mỹ Tho nghỉ ngơi trong các khách sạn. Đêm đêm họ hưởng thú vui cao lâu, nghe ca hát ra điệu bộ, rồi sáng hôm sau mới xuống tàu lục tỉnh về quê. Chuyến trở lên cũng vậy. Họ ghé Mỹ Tho nghỉ ngơi cho khoẻ để sáng hôm sau đáp xe lửa đi Sài Gòn. Trong công ty này có 2 khách sạn:

- Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho
- Nam Trung khách sạn ở Sài Gòn.

Về chính trị, tờ “*Lục Tỉnh Tân Văn*” cũng công khai chỉ trích chế độ thuộc địa. Về kinh tế, “*Lục Tỉnh Tân Văn*” chủ trương giành quyền lợi cho người bản xứ, kêu gọi các nhà thương nghiệp Việt Nam thành lập các xí nghiệp, cổ động dân chúng tiêu thụ hàng nội hoá, giảm bớt mua hàng nước ngoài và chống lại sự chèn ép kinh tế của các nhà tư bản ngoại quốc. Tờ “*Lục Tỉnh Tân Văn*” còn nhiều lần kêu gọi đồng bào “Nên tự trách mình, nên bỏ những lối ăn nết ở không hợp...”

Đến năm 1909 thủ lãnh phong trào là Gilbert Trần Chánh Chiêu bị bắt, phong trào suy sụp dần, rồi đến năm 1912, Nguyễn Chánh Sắt trở xuống Bạc Liêu làm ruộng. Nhưng 4 năm sau, Nguyễn Chánh Sắt trở lên Sài Gòn làm chủ bút “*Nông Cổ Mìn đàm*”. Năm 1920, ông trở về quê ở Tân Châu, được dân chúng tín nhiệm, cử ông chức Hương Quản làng Long Phú. Nhưng chỉ sau một năm, Nguyễn Chánh Sắt lại trở lên Sài Gòn rồi đắc cử Phụ thẩm Toà Án Sài Gòn, được phong Huyện danh dự (huyện hàm), nên dân chúng Tân Châu còn gọi là “Ông Huyện Sắt”. Thời gian ở Tân Châu, Nguyễn Chánh Sắt có mướn một người ở đợ, tên là Ba Quốc. Một hôm Ba Quốc không chịu làm việc, cứ ngồi một nơi “tơ tưởng” chuyện trên trời dưới đất, được dân chúng hưởng ứng, gọi là “Ông đạo Tưởng”. Đạo Tưởng gởi thơ cho Tham Biện Châu Đốc, yêu cầu

cung cấp súng đạn để ông ta dẫn đồng đạo qua Pháp đánh Đức. Chuyện “Ông đạo Tường”, chúng tôi có kể sơ trong bài “Bùa ngải, thư ếm”, xin miễn kể lại.

Cuộc đời ông Nguyễn Chánh Sắt hiều động, dòi chỗ luôn, nhưng dù bất cứ vị trí nào ông cũng tỏ ra là một người giàu nghị lực, siêng năng hoạt động và là một người biết giữ phẩm cách, đạo đức.

Dịch Giả Truyện Tàu

Phong trào dịch truyện Tàu ở Nam Kỳ bắt đầu từ năm 1901 cho đến năm 1932, có trên 30 dịch giả tên tuổi, nhiều bản dịch có giá trị được dân chúng mê đến nỗi muốn thuộc lòng từng đoạn. Những bộ truyện nổi danh suốt nửa thế kỷ qua là “Đông Châu Liệt Quốc”, “Tam Quốc Chí”, “Thủy Hử”... Trong khoảng hơn 30 dịch giả đã dịch trên 70 quyển truyện Tàu, chúng tôi thấy tên các người dịch sau đây:

- Trần Phong Sắc
- Nguyễn Văn Thạnh
- Nguyễn Chánh Sắt
- Trần Thị Sĩ
- Nguyễn An Khương
- Đào Xuân Trinh
- Nguyễn An Cư
- Tô Chân
- Nguyễn Liên Phong
- Nguyễn Công Kiều
- Lê Sum
- Cosme Nguyễn Văn Tài
- Lê Duy Thiện
- Nguyễn Kim Đính
- Phạm Minh Kiên
- Nguyễn Bá Thời
- Trần Hữu Quang
- Trần Công Danh
- Nguyễn Hữu Sanh
- Phạm Thành Kính
- Huỳnh Trí Phú
- Trần Quang Xuân
- Huỳnh Công Giác

- Phạm Văn Điền
- Hoàng Minh Tứ
- Trương Minh Chánh
- Nguyễn Văn Hiến
- Trần Xuân
- Phạm Thị Phụng (La Thông tảo Bắc)
- Nguyễn Kỳ Sắt

Trong số các dịch giả kể trên, nổi tiếng và dịch nhiều nhất là hai ông Trần Phong Sắc và Nguyễn Chánh Sắt, mỗi người dịch độ 20 quyển, có bộ lên tới 1000 trang... Truyện Tàu xuất hiện lần đầu tiên năm 1904, đó là quyển “Tam Quốc Chí”, đăng trên “Nông Cổ Mìn Đàm”. Bộ truyện đồ sộ nhất là “Đông Châu Liệt Quốc” khoảng 15 cuốn, có nhiều dịch giả, trong đó có Nguyễn Chánh Sắt. Họ dịch lai rai suốt 23 năm, bắt đầu từ năm 1906 đến 1929. Những người cùng dịch “Đông Châu Liệt Quốc” gồm: Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghi, Nguyễn Kỳ Sắt. Còn về nhà in, quyển “Đông Châu Liệt Quốc” cũng có đến 4 nhà in khác nhau:

- Năm 1906 in tại IMP Saigonnais
- Quyển 3 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in Phát Toán
- Quyển 7 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in Imp Schneider
- Quyển 14 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in “Xưa Nay” của Nguyễn Hào Vĩnh.

Bộ “Tái Sanh Duyên” do Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Văn Đầu dịch tới quyển 11. Ngoài ra Nguyễn Chánh Sắt còn dịch bộ “Chung Vô Diệm”...(1)

Một Trong Những người

Viết Tiểu Thuyết Sớm Nhất Nam Kỳ

Từ trước đến nay, nhiều sách văn học nước nhà không dành cho Nguyễn Chánh Sắt một địa vị xứng đáng vì sự đóng góp của ông đối với nền văn học còn trong thời kỳ phôi thai. Cũng ở trong trường hợp đó, chúng ta còn phải kể thêm nhiều tác giả khác như Nguyễn Trọng Quản, Lê Hoàng Mưu (Mộng Huê Lầu), Biển Ngủ Nhự (Nguyễn Bình), Trương Duy Toàn... Dưới đây là bảng liệt kê những tiểu thuyết, tuồng hát bộ do Nguyễn Chánh Sắt soạn:

- Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên (Kim thời tiểu thuyết, in năm 1919)
- Gái Trả Thù Cha, in năm 1920
- Tài Mạng Tương Đố, in năm 1925
- Tình Đồi Ấm Lạnh (in trong “Thiên Sanh Đường” đại dược phòng)

- Lòng người Nham Hiểm, in năm 1916
- Man Hoang Kiềm Hiệp (nhà in Đức Lưu Phương)
- Giang Hồ Nữ Hiệp (nhà in Đức Lưu Phương)
- Trinh Hiệp Lương Mỹ
- Việt Nam Lê Thái Tổ
- Các tuồng hát bộ: Đình Lưu Tú, Sài Gòn 1919, nhà in Imp. J. Viêt.

Ngoài ra, Nguyễn Chánh Sắt còn là tác giả của vài cuốn sách dạy chữ Hán cho trẻ em.

Trong các quyển tiểu thuyết kể trên, tác phẩm đầu tay “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên” (Chăng Cà Mum) sáng tác năm 1918, in năm 1919, lấy bối cảnh một mối tình xảy ra vùng biên giới Việt Miên, in trong cuốn sách quảng cáo thuốc “Nhị Thiên Đường” ở Chợ Lớn. Truyện “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên” được độc giả đón nhận nồng nhiệt. Nhân vật chính, cô gái tên Chăng Cà Mum, gốc người Việt bị bắt đem bán cho Mẹ Sốc trên đất Miên. Quyển truyện này nổi tiếng đến mức nhiều độc giả viết thư cho ông, chỉ cần đề tên “Mr. Chăng Cà Mum” và địa chỉ thì thư cũng tới nơi, không sai lạc. Tên “Chăng Cà Mum” trở thành cái tên phổ thông cho tất cả phụ nữ Khmer. Vì giá trị quyển tiểu thuyết ra đời cách nay hơn 70 năm, rất ăn khách, nên chúng tôi xin phép tóm lược cốt chuyện để độc giả có một cái nhìn về quan niệm viết tiểu thuyết hồi xưa, đồng thời thấy được văn phong, luân lý của tác giả. Các tiểu thuyết của Nguyễn Chánh Sắt lấy đề tài xã hội đương thời, thực tế, viết theo lối tiểu thuyết Tây Phương, dùng lối văn xuôi bình thường, đánh dấu bước chuyển mình của loại văn học mới miền Nam. Sau đây, xin tóm lược cốt chuyện “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên”:

“Lâm Trí Viễn, quê tại xóm Cờ-Tầm Bon (tác giả cho biết ở dưới tỉnh thành Châu Đốc chừng sáu, bảy ngàn thước), cha mẹ gởi trọ học tại nhà người bà con tại tỉnh thành. Gặp Đào Phi Đáng, Lâm Trí Viễn đem lòng yêu. Đào Phi Đáng là con gái của một người Triều Châu, buôn bán tại Nam Vang. Cha mẹ mất, Đào Phi Đáng được dì ruột ở Chui-Chèn-Oa đem về nuôi nấng. Khi trở mã con gái, Đào Phi Đáng ham vui, theo chúng bạn, mang tiền bạc trốn khỏi nhà dì, xuống Châu Đốc, và được một người đàn bà bán cá tôm ngoài chợ cho trú ngụ trong nhà

Một hôm, Lâm Trí Viễn đọc báo thấy có tin một người giàu có ở Tân Châu tên là Trịnh Thế Xương, vợ mất sớm, chỉ có một đứa con gái tên Trịnh Phương Lang, hình dung yếu điệu, phía bên vai trái có một cái bớt bằng ngón tay cái mà tròn. Lúc Trịnh Phương Lang mới lên 6 tuổi, chợ Tân Châu bị hoả hoạn, nên cô bị thất lạc. Từ đó đến nay đã 12 năm biệt tích vắng tăm. Trịnh Thế Xương đăng báo rao khắp lục tỉnh nếu ai biết tung tích Trịnh Phương Lang, tìm đem về cho ông ấy, sẽ được đền bù 2000 đồng bạc (lúa lúc đó giá 2 cắc một giạ, một đồng bạc mua được 5 giạ lúa)

Lâm Trí Viễn bày cách cho Đào Phi Đáng giả làm Trịnh Phương Lang, về lại ăn cấp tiền của cha mẹ cùng Phi Đáng lên Sài Gòn, nhờ một người làm nghề thay rằng tên Cao Quốc Thủ, dùng xảo thuật tạo được cái bút son giả cho Phi Đáng.

Phi Đáng về, đi xuống, giả bị chìm ở phía sau thành phố Châu Đốc, rồi “tình cờ” Lâm Trí Viễn đi ngang qua đó ra tay nghĩa hiệp, cứu nàng. Rồi Lâm Trí Viễn viết thư báo cho Trịnh Thế Xương biết rằng mình vừa cứu được một cô gái có đặc điểm giống như cô gái của ông đã rao mất lạc, đăng trên nhật báo. Lâm Trí Viễn đưa cô Đáng lên nhà gặp Trịnh Thế Xương, và cô tự xưng tên là Lang. Ông Trịnh Thế Xương không ngờ gì cả, nhận đó là con mình. Dì Tư bán cá có công đùm bọc cho Phi Đáng, được đền ơn 100 đồng bạc. Phần Trí Viễn được mời đến nhà hậu tạ 2000 đồng và hai cây lụa Tân Châu.

Khi đó, có một người tên Trần Trọng Nghĩa, quê ở Mỹ Tho làm thông ngôn Dây Thép (Bưu Điện) đổi về nhà giấy Tri Tôn (Xà Tôn). Nghĩa mới 20 tuổi, cha mẹ mất sớm, chưa vợ con. Nho học, Tây học đều thông, nghề võ, đánh quyền cũng giỏi. Mỗi tuần vào chùa nhật, Trần Trọng Nghĩa giao nhà cho đứa ở tên thằng Mốc coi giữ, mang súng, cưỡi ngựa lên núi một mình săn bắn và ngao du, xem phong cảnh.

Một hôm, mãi theo đuổi thú săn, đến gần núi Cô Tô, thấy bên mé rừng có người con gái Cao Man cỡi trâu chạy như bay, phía sau có hai con beo rất to đuổi theo. Trọng Nghĩa bắn chết 2 con beo, kêu cô gái lại hỏi thăm và ngạc nhiên khi cô trả lời bằng tiếng Việt rất trôi chảy. Nàng cho biết ba nàng bắt đi chăn trâu đã tám, chín năm nay chưa bị beo rượt lần nào. Lân này may nhờ chàng cứu sống. Trọng Nghĩa nhìn nàng, đoán thềm là người Việt hoặc có ai đó bắt bán lên Cao Man, hay cũng có duyên cớ chi đây. Vừa cất lời hỏi, nàng chưa kịp trả lời, bỗng thấy một người Cao Man từ trong mé rừng hăm hở chạy ra, vẻ mặt giận dữ, xốc lại xô nàng và chỉ tới, hình như biểu nàng phải về. Nàng mặt mày thất sắc, riu riu đuổi trâu về. Trọng Nghĩa về nhà trần trọc cả đêm, rồi từ đó, cứ mỗi chúa nhật giả đi săn bắn vào chỗ cũ để mong gặp lại nàng.

Đến đây tác giả cho biết nàng tên Chăng Cà Mum, đây tớ của một người Cao Man tên là Thạch Ung, làm Mẹ Sốc, cai quản vùng ấy, tính tình hung bạo, sâu độc, thường đầy đoạ Chăng Cà Mum, đánh đập làm nàng khổ sở nhiều bề. Thạch Ung lại có đứa con trai tên Thạch Quýt, hình dung cổ quái, muốn lấy Chăng Cà Mum làm vợ, nên mỗi khi cha mẹ la rầy Chăng Cà Mum thì hắn thường kiếm lời che chở, nhờ vậy cũng đỡ cho Chăng Cà Mum khỏi chịu phân roi vọt.

Một bữa, Trọng Nghĩa gặp lại Chăng Cà Mum trong rừng. Hai người chuyện trò thân mật. Khi được hỏi về lai lịch, nàng cho biết mình vốn là người Việt Nam tên Lang, hồi lên 6 tuổi bị người ta bắt cóc đưa xuống ghe chở đi rồi đem tới sóc này mà bán cho lão Mẹ Sốc. Trọng Nghĩa hứa có dịp sẽ đưa nàng về miệt ngoài, rồi thăm dò tin tức xem cha nàng là ai, sẽ giao nàng cho ông. Từ đó, ngày chúa nhật nào hai người cũng đến chỗ hẹn hò mà trò chuyện với nhau.. Trọng Nghĩa dạy nàng học chữ quốc ngữ. Sau thấy nàng có khiếu

thông minh, liền dạy qua chữ Pháp. Ngày qua tháng lại, thấm thoát đã 2 năm trời, nàng học chữ Pháp cũng vừa thông chút đỉnh.

Lúc ấy Trịnh Thế Xương phó thác nhà cửa cho người cháu kêu bằng cậu là Triệu Bất Thanh để dắt con gái là Trịnh Phương Lang giả, tức Đào Phi Đáng đi du lịch Hà Tiên. Tình cờ ghé lại Châu Đốc, gặp ông Trần Trọng Nghĩa làm quen với chàng, được chàng hướng dẫn đi thăm cảnh núi Cô Tô. Trong lúc mải mê săn bắn, Trịnh Thế Xương đứng lại ngắm một bầu sen. Bỗng thấy một nàng con gái từ dưới bầu sen, tay cầm 3 đoá hoa sen, xầm xầm bước tới trước xe, dâng cho Trịnh Thế Xương. Trịnh Thế Xương thấy nàng tuy quần áo rách rưới, nhưng hình dung yếu điệu, lại thêm lời nói dịu dàng nên chạnh lòng thương xót, lấy 5 đồng bạc trao cho nàng để thưởng công. Nàng từ chối, không lãnh, tạ ơn rồi lùa trâu đi. Đào Phi Đáng thấy vậy, trong lòng ganh ghét, song chẳng nói ra.

Sáng hôm sau, Trịnh Thế Xương và Đào Phi Đáng từ già Trọng Nghĩa rồi đi Tịnh Biên. Trong lúc ấy tại nhà Thạch Ung, Thạch Quýt xin cha mẹ ép Chăng Cà Mum làm vợ hắt. Chăng Cà Mum giả vờ nhận lời, rồi thừa lúc nửa đêm, lén bắt một con bò nhảy phóc lên lưng, chạy như bay ra Xà Tón. Trọng Nghĩa lấy quần áo của mình cho nàng cải trang, rồi tự cầm cương ngựa đánh xe đưa nàng qua Tịnh Biên tìm ông Trịnh Thế Xương. Sau khi nghe Trọng Nghĩa kể lai lịch Chăng Cà Mum, ông Trịnh Thế Xương sẵn sàng nhận nàng làm dưỡng nữ, đặt tên là Nhị Quế. Đào Phi Đáng kiếm lời ngăn cản, nhưng vô hiệu quả. Nhị Quế được cấp cho một đĩa ở tên Thị Phụng. Từ đó ngày ngày Nhị Quế học ươm tơ dệt lụa, nấu ăn, làm bánh mứt, thêu thùa may vá, chưa đầy 3 tháng mà nghề nào cũng khéo, nên được mọi người đem lòng thương mến. Thừa dịp Trịnh Thế Xương bỏ quên chìa khoá, Triệu Bất Thanh lén mở tủ lấy 1000 đồng. Nhị Quế gặp Bất Thanh trong phòng cha nuôi và Thanh năn nỉ đừng tiết lộ, vì cậu y có lệnh cấm y vào phòng. Vì Nhị Quế giữ lời hứa nên khi ông Trịnh Thế Xương hay mất tiền, hỏi cả hai người con, Phi Đáng kiếm lời vu khống cho Nhị Quế. Nhờ Thị Phụng cho biết Triệu Bất Thanh quyết hại mình, nên tính ở lâu không tiện, chờ đêm khuya trốn đi, để lại tất cả áo quần của cha nuôi sắm cho, chỉ mặc bộ đồ giả dạng con trai của Trọng Nghĩa lúc trước. Thị Phụng đưa Nhị Quế đến nhà bà Năm Thọ là mẹ nàng để nương tựa. Sau khi đọc thư Nhị Quế để lại, Trịnh Thế Xương khóc ròng, liền giục tôi tớ đi kiếm khắp nơi mà không được tin tức chi hết.

Ở nhà bà Năm Thọ, Nhị Quế nhờ em Thị Phụng là thằng Bưởi đem thơ báo tin cho Trọng Nghĩa ở Tri Tôn. Nửa đường hắt bị Thạch Quýt đón bắt, đoạt bức thơ của Chăng Cà Mum, xem xong trả lại, chỉ hỏi tên thằng Bưởi rồi thả nó đi. Tìm đến nhà thằng Bưởi, Thạch Quýt cho một người Việt Nam ở dưới ghe của hắt, nói dối là Trọng Nghĩa sai đến rước Chăng Cà Mum. Khi Chăng Cà Mum xuống ghe, thành linh Thạch Quýt ở dưới khoang chun lên, bắt Chăng Cà Mum đè xuống, nhét khăn vô họng, trói lại, bỏ xuống khoang chở về Xà Tón. Bỗng Trọng Nghĩa xuất hiện, nhảy phóc xuống ghe, đánh nhau với Thạch Quýt, hạ hắt, rồi mở trói cho Chăng Cà Mum.. Trọng Nghĩa tính giao Thạch Quýt cho làng trị tội, thì bỗng gặp ghe của Trịnh Thế

Xương tới, trên đường đi du lịch cho giải khuây. Hai cha con gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Sau khi nghe Trọng Nghĩa kể đầu đuôi, Trịnh mắng Thạch Quýt sao dám bắt con gái mình. Thạch Quýt chỉ Chăng Cà Mum nói rằng cô này là con nuôi của cha hắn, hồi trước có người ở Tân Châu chở qua Xà Tón mà bán cho cha hắn hồi cô ta mới 6 tuổi, nghe nói tên cô ấy là Lang. Trịnh Thế Xương nghe tên Lang thì sùng sốt, sẵn cái áo của Chăng Cà Mum vùng vẫy khi nãy mà rách một đường, Trịnh Thế Xương liền vạch ra coi, thì thấy cái bột son nơi vai trái. Khi Trịnh Thế Xương tỏ ra thắc mắc vì cô gái ở nhà cũng tự xưng là Trịnh Phương Lang có cái bột son, thì Thị Phụng cho biết cái bột son của cô Hai ở nhà là cái bột giả, cách nay mấy bữa, nó đã bay mất. Trịnh Thế Xương mở trời, tha cho Thạch Quýt, đưa con trở về Tân Châu. Đào Phi Đáng biết lộ chuyện, nhơn đêm khuya, mở rương lấy hết quần áo, vòng vàng, chuỗi hạt, túm lại một gói rồi lón ra ngã sau trốn mất.

Khi Trọng Nghĩa qua Tân Châu, Trịnh Thế Xương kể cho chàng biết tự sự, rồi quyết định gả Phương Lang cho chàng. Triệu Bất Thanh bị ông Xương cạy làm tờ từ, rồi đuổi ra khỏi nhà, cuốn gói lên Nam Vang, đến sau trôi nổi lên Biển Hồ, không biết đi đâu biệt tích. Đào Phi Đáng qua Châu Đốc, quyết tìm Lâm Trí Viễn, lúc này đã lên Sài Gòn học. Phi Đáng lên tuốt Sài Gòn hỏi thăm Lâm Trí Viễn mới biết cậu ta bị đau trái trời mà chết cách 3 ngày trước. Sau đó Đào Phi Đáng trở thành gái điếm, sa vào chốn lầu xanh, bị lây chứng ác mà bỏ mạng. Sau khi thành hôn, Trọng Nghĩa và Phương Lang sắp đặt việc hợp tác cho thặng Móc và Thị Phụng. Về sau con trai của Trọng Nghĩa học giỏi, được du học bên Tây”.

Đây là quyển tiểu thuyết lấy bối cảnh lịch sử, xã hội thực tế. Việc cháy chợ Tân Châu xảy ra năm 1910 khiến nhiều gia đình ly tán, việc Lâm Trí Viễn theo trọ học ở tỉnh thành Châu Đốc cũng là hoàn cảnh của tác giả, rồi khung cảnh địa lý, vùng Miên Việt. Tóm lại, những sự kiện thật, mới lạ, lần đầu tiên được đưa lên tiểu thuyết, vì lẽ đó người ta coi đây là quyển tiểu thuyết đánh dấu bước chuyển biến quan trọng từ cũ sang mới.

Chú thích:

(1) Cụ An Khê Nguyễn Bính Thịnh, nhà văn và cũng là nhà cách mạng, bạn của người cháu ngoại của Nguyễn Chánh Sắt, tên Trần Xuân Nam, bút hiệu Trọng Tâm, có lần kể cho cụ nghe về Nguyễn Chánh Sắt: Một lần về Tân Châu thăm ông ngoại, Trần Xuân Nam kể chuyện hợp bạn văn chương ở Sài Gòn cho cụ nghe, cụ vuốt râu cười:

- Mấy cháu tha thiết đến chữ Quốc Ngữ như thế là tốt. Tương lai của dân mình tùy thuộc phần lớn ở tiếng nói và chữ viết của nước mình. Không lẽ học tiếng nước ngoài bỏ tiếng nước mình để làm đầy tớ cho Tàu rồi lại làm đầy tớ cho Tây mãi sao ?

Một hôm cụ hỏi Trần Xuân Nam có đọc truyện Tây Du của cụ dịch không? Đoạn văn nào anh ưa nhất? Nam hóm hỉnh trả lời:

- Con ưa chỗ ngoại viết là “Tề Thiên Đại Thánh nhảy lên mây và nghĩ thầm rằng...” . Ngoại còn giỏi hơn ông Tề nữa, vì ông nhảy cao tận mây xanh mà ngoại cũng biết ông nghĩ thầm thế nào..!” (Tài liệu do nhà văn An Khê gửi cho tác giả)

(Rút trong khởi thảo “*Nhân Vật Lịch Sử, Chính Trị, Văn Hoá miền Nam*” *Tự Diễn*)

NGÔ VĂN CHIÊU (1878-1932)

Một Trong Những Vị Sáng Lập Đạo CAO ĐÀI



Ngô Văn Chiêu là một trong những người thành lập đạo Cao Đài ở miền Nam, đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu, sinh ngày 28 tháng Hai 1878 tại Bình Tây, Chợ Lớn. Nhắc tới ông Phủ Ngô Văn Chiêu, các tín hữu Cao Đài thường truyền tụng hai câu thơ do Đức Từ Phụ định cho số phận của Ngài như sau này:

“Giờ này Thầy điểm thâm công,

“Ngày sau con sẽ cỡi Rồng về Nguyên”

“Cỡi Rồng về Nguyên” tức là “thác trên sông Cửu Long”, và lời Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ cho Ngô Minh Chiêu thật chính xác.

Ngô Văn Chiêu có dòng dõi quan lại ngoài Huế. Đến đời thân phụ ông là Ngô Văn Xuân về cư ngụ tại khu Hòa Hưng. Sau đó ông Xuân kết hôn với bà Lâm Thị Quý, và hạ sinh Ngô Văn Chiêu tại một ngôi nhà thờ ở phía sau chùa Quan Thánh, nơi đó bây giờ là số 242 Lê Quang Liêm, Chợ Lớn. Ít lâu sau, thân phụ và thân mẫu có việc làm ăn phải đi xa, nên gởi cậu bé mới sinh ấy cho người cô là Ngô Thị Đây, có chồng người Minh Hương, có tiệm bán thuốc Bắc tại chợ Mỹ Tho Tuy sớm côi cút, nhưng cậu bé Ngô Văn Chiêu tỏ ra một đứa bé hiền hậu, có đạo đức, chăm học và biết vâng lời. Năm 12 tuổi, cậu Ngô Văn Chiêu một mình làm gan đến nhà ông phủ Sùng (Lê Công Sùng, thân phụ công tử Phước George), từng sự tại Tòa Bỏ Mỹ Tho là chỗ quen biết với song thân cậu, để nhờ chỉ bảo cách thức làm đơn xin vô học nội trú trường trung học Mỹ Tho, lúc đó còn gọi *Le Myre De Vilers*. Theo lời người nhà là cô Ngô Thị Nguyệt thuật lại, cậu bé Ngô Văn Chiêu trình bày hoàn cảnh của nhà mình, khiến ông phủ Sùng động lòng từ tâm, nên dẫn Ngô Văn Chiêu vào gặp tham biện Pháp để giới thiệu. Sau mấy năm học ở đó, Ngô Văn Chiêu thi đậu vào trường Chasseloup Laubat, và đến năm 21 tuổi Ngô Văn Chiêu thi đậu Thành Chung. Lúc đó vào năm 1899 và liền được bổ làm Thơ ký sở Tân Đáo (sở Di Trú).

Năm 1902, phong trào hầu đàn tiên ở Nam Kỳ bắt đầu phổ biến. Ngô Văn Chiêu lên Thủ Dầu Một (Bình Dương sau này) để cầu thọ cho thân mẫu và luôn tiện muốn biết việc tiên trình. Tiên Ông có giáng cho Ngô Văn Chiêu một bài thơ tứ tuyệt đại ý khuyên ông lo tu hành, về sau được hưởng phước.

Sau năm 1909, Ngô Văn Chiêu đổi về làm việc tại Tòa Bỏ Tân An. Ở đây ông giao thiệp với các bạn nhà Nho cũng có khuynh hướng tu hành, làm phước, giúp đời như các ông Một Kim (Đoàn Văn Kim), Lê Kiến Thọ (Bộ Thọ), Trần Phong Sắc (người dịch nhiều truyện Tàu), ông giáo Nguyễn Văn Vân. Ngoài việc cầu cơ, hầu đàn, Ngô Văn Chiêu cũng thường cùng các bạn chơi thú tao nhã “thả cầm thi”, mượn ghe chèo trôi theo dòng nước cùng nhau xướng hoa thi văn giữa cảnh gió mát trăng thanh. Năm 1917, Ngô Văn Chiêu thi đỗ Tri huyện và cuối năm ấy thân mẫu ông lâm trọng bệnh. Đích thân ông Chiêu xuống đàn Cái Khế (Cần Thơ) cầu thuốc. Theo lời một vị cao niên là bà cụ huyện Tiến, cô ruột của hội đồng Thơm ở Cần Thơ kể lại, khi vào hầu đàn, ông Chiêu ăn mặc như thường dân đứng ngoài hành lang, nhưng ơn trên giáng cơ gọi ông vào cho bài thuốc và bài thơ dài, có mấy dòng quan trọng sau đây:

*“Họ Ngô gắng sức lòng mong,
Tên Chiêu xem thấy ở trong hay ngoài...
Sáu mươi hội điểm linh đăng,
Cầu cho mẹ mạnh mới bằng lòng con.
Ba ngày trọng điểm vuông tròn,
Sớ dung cho mẹ, điểm son tha rày.”*

Đại ý bài thơ ấy cho biết lần này thân mẫu ông qua khỏi cơn trong bệnh, Ngô Văn Chiêu rất mừng và tin tưởng rằng mọi việc thiện ác của ông đều có ơn trên soi xét. Vì lẽ đó ông càng làm lành lánh dữ, tu dưỡng tâm tánh, giúp đỡ mọi người. Sau lần đó, Ngô Văn Chiêu còn lên Thủ Dầu Một để hầu đàn một lần nữa. Con của chủ nhà lập đàn Minh Thiên là Trần Hiến Vinh ở chợ Thủ có thuật lại: “hôm ấy, Ngô Văn Chiêu cùng ông phủ Kim hầu đàn. Ông Kim quỳ ở trong, ông Chiêu quỳ ở ngoài. Khi quan Thánh giáng cơ, gọi tên Chiêu vào hầu và cho bài thi, đại ý nói vườn thuốc Phật Tổ đã trổ gốc. Qua đó, ông Chiêu biết số phận của mẫu thân. Hai năm sau, bà thân ông từ trần.”

Vào năm 1920, trước khi dời đi Cần Thơ, ông Chiêu được lệnh bề trên chính đốn việc cầu tiên. Trong một buổi hầu đàn có các ông Trần Phong Sắc (thông chữ Nho và quán triệt văn thơ, lịch sử nước Tàu), ông Bộ Thọ, ông Một Kim. Bài thơ được ghi nhận:

*“Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế
Giá hạc đăng vân, xiển tư nguyên...”*

Có một Tiên Ông xuống xưng là Cao Đài Tiên Ông, cơ gỗ mạnh và bảo ông Trần Phong Sắc sửa lại hai câu ấy. Ông Sắc vốn là nhà Nho uyên bác nhưng không biết Cao Đài Tiên Ông là ai, nên trả lời một cách suồng sã:

- Bài thỉnh cơ này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Quốc qua đây, không ai dám cho là sai, nay Ngài bảo sửa, nói vậy thiệt là trật hay sao?

Tiên Ông quơ cơ, đập vào đầu ông Sắc vô lễ, ông lẹ sọt xuống né khỏi. Kế đó đức Cao Đài Tiên Ông gọi tên Chiêu biểu sửa, ông Chiêu bèn sửa lại:

“Bửu chơn ngũ khí lâm triều thế...”

Tiên Ông khen. Kể từ đó, Trần Phong Sắc không làm tháp đàn nữa. Từ đó nghe danh Cao Đài nhưng không biết là ai, chỉ riêng ông Chiêu tin là Trời mới dám sửa kinh sách từ xưa như vậy.

Từ năm 1920-24, Ngô Văn Chiêu dời ra làm chủ quận Hà Tiên, rồi Phú Quốc. Trước khi ông Chiêu đến, Hà Tiên có phong trào cầu tiên, hầu đàn của mấy ông Lâm Tấn Đức, Nguyễn Thành Diêu, ông Phán Ngàn.... cũng thường tổ chức cầu cơ, nhưng phải nhiều lần mới có Tiên Ông xuống cơ. Nhưng lạ lùng thay,

mỗi lần ông huyện Chiêu đến hầu đàn, nguyện vái, cơ lên dễ dàng. Thạch Động là một hang đá thiên nhiên, nằm trên vệ đường từ tỉnh lỵ Hà Tiên lên biên giới, trong có chùa. Nơi đây thường diễn ra các buổi lập đàn cơ. Có lần, một Tiên Cô xưng Ngô Kim Liên cho hai bài thơ:

1- Văng vẳng nhận kêu bạn giữa thu

Rằng trời cùng đất vẫn xa mù

Non Tây ngoảnh lại đường gai góc,

Gắng chí cho thành bực trượng phu

2- Ngàn ngàn trắng tỏ giữa thu,

Cái cảnh Tây phương vẫn mịt mù,

Mắt tục nào ai trông thấy đấy,

Lắm công trình mới dùng công phu.

Một lần đến hầu đàn tiên tại nhà ông Lâm Tấn Đức, một thân nhơn của nhà thơ Đông Hồ, Tiên Ông cho bài thơ:

“Cao Đài minh nguyệt Ngô Văn Chiêu,

Linh lung vạn học thể Quan Diêu (Nguyễn Thành Diêu)

Vô thậm Sự Đức, nhiệm ngao du,

Bích Thủy, thanh sơn, tương đối tiếu”

Khi đổi ra Phú Quốc, quan huyện Chiêu được dân chúng mến phục vì là một vi quan hiền lành, đạo đức. Cũng như ở Hà Tiên, Phú Quốc trước khi Ngô Văn Chiêu trấn nhậm, lập đàn cầu Tiên ra khó khăn. Cầu nhiều lần Tiên Ông mới nhập một lần. Khi Ngô Văn Chiêu lập đàn, vừa vái xong là có Tiên Ông nhập, không xưng danh tánh, biểu ông Chiêu nhận làm đệ tử, sẽ được Tiên Ông truyền đạo. Về sau, ông Chiêu biết Tiên Ông đó chính là Ngọc Hoàng Thương Đế. Một lần Tiên Ông giáng cơ, dạy ông Chiêu phải ăn chay 10 ngày, lo tu nhơn, tích đức. Những người phù hô, hay hương chức địa phương thường theo hầu đàn với Ngô Văn Chiêu ở Phú Quốc là: Hương hào Khâu, ông giáo Mẫn, biện Tỳ, bà phủ Phầm, hội đồng Phanh... Một buổi sớm mai, lối 8 giờ quan huyện Chiêu đang ngồi trên võng phía sau dinh quận đường, bỗng thấy một con mắt hiện ra rất lớn, cách xa chừng 2m, chói như mặt trời. Ông Chiêu nhắm mắt lại, rồi khấn:

- Bạch Tiên Ông, đệ tử thấy rõ cái huyền diệu của Tiên Ông rồi, xin Tiên Ông đừng làm vậy nữa, đệ tử sợ lắm. Nếu Tiên Ông muốn đệ tử thờ thiên nhơn xin cho đệ tử biết”.

Lạ thay, khi ông huyện Chiêu vái xong, thì hình con mắt mờ nhạt dần rồi biến mất. Vài hôm sau, ông Chiêu cũng mục kích con mắt sáng lòa, chói chang như mặt trời. Ông cũng nguyện sẽ tạo hình thiên nhơn để thờ, tức thì con mắt ấy biến mất. Từ đó, theo lời dạy của Tiên Ông, huyện Chiêu cho vẽ hình con mắt để thờ,

và dạy rằng phải kêu Tiên Ông bằng “Thầy”. Từ đó, huyện Chiêu chính thức trở thành đệ tử đầu tiên của đức Cao Đài Tiên Ông... Ông Chiêu đọc sách, rồi suy nghiệm qua mấy bài thi, thì đoán chắc rằng “Thượng Đế giá lâm, chúa tể càn khôn, cha chung của nhơn loại mới dạy như thế mà thôi”.

Khi ông huyện Chiêu tu được 3 năm, Thượng Đế giáng cơ khuyên nhủ:

*“Ba năm lao khổ độ nhứt nhơn,
Mắt thầy xem rõ lòng dạ chắc
Thương vì con trẻ hầy còn thơ,
Gắng chí tâm phương biết đạo mau.”*

Tương truyền vào buổi chiều tháng Hai 1924, ông Chiêu lên hóng mát ngoài dinh Cậu. Bỗng ông thấy giữa trời nước hiện ra một cảnh xinh đẹp, rồi khuất, lại hiện ra cảnh kế tiếp như khúc phim. Trong cảnh có hình thiên nhân, sau này cầu cơ, ông Chiêu mới biết đó là cảnh Bồng Lai. Khi đổi về Sài Gòn, ông bảo một người đệ tử là Đốc học Thới vẽ lại hình con mắt như ông đã thấy để thờ.

THỜI KỲ DỰNG ĐẠO CAO ĐÀI

Lúc nay ông phủ Chiêu đã đổi về Sài Gòn, và lấy năm 1924 gọi là năm thứ 1 Đạo Cao Đài. Ban đầu ông phủ Chiêu ngụ tại Bá Huê lâu, đường Pellerin (Pasteur). được ít lâu lên ở Dakao, sau cùng đổi về đường d’Espagne (Lê Thánh Tôn). Lần chót ông Chiêu về ở tại số 10 đường Bonard. Thời gian ở Sài Gòn, ông phủ Chiêu thường tới lui chùa Ngọc Hoàng. Hằng ngày đi làm về, ông đóng cửa tu hành, ít giao thiệp. Năm sau, 1925 Đức Cao Đài dạy ông mối đạo truyền ra. Ông giao du với ông Phủ Vương Quan Kỳ, cảm hóa ông Kỳ theo đạo. Ngoài ra ông Chiêu còn mời được các ông: Vương Quan Kỳ, ông phán Nguyễn Văn Hoài, ông phán Võ Văn Sang, Đốc học Đoàn Văn Bản.

Riêng ông Kỳ, từ ngày ngộ đạo, cũng cảm hóa nhiều đồng nghiệp nhập đạo với mình như ông Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thành Diêu, Nguyễn Như Đắc, Lê Văn Bảy tự Tý, Võ Văn Mẫn.

Nhóm thứ hai cũng lập đàn cầu cơ gồm các ông: Cao Huỳnh Cư (thơ ký Hỏa xa), Phạm Công Tắc (thơ ký Thương chánh), Cao Hoài Sang, cùng các ông Diêu, Đức, Thân trước năm 1925 thường hầu đàn tại nhà ông Cao Hoài Sang. Trong các buổi cầu cơ đó, chỉ có con ông Cao Huỳnh Cư là Cao Huỳnh Lương, và thân phụ ông là cụ Cao Huỳnh Tấn nhập vào cơ làm thơ xướng họa. Đúng đêm lễ Giáng Sinh (24-12-1925), các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc hầu đàn được Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi Cao Đài Giáo đạo Nam Phương cho bài thơ:

*“Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ơn Thiên.
Đạo mẫu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”*

Kể đến Đức Cao Đài Thượng Đế thu phục ông Lê Văn Trung vào khoảng tháng Sáu năm 1925 tại chợ gạo Phú Lâm. Một hôm ông hội đồng Nguyễn Hữu Đắc rủ ông Lê Văn Trung đi hầu đàn. Lần lần ông Trung nhiễm mùi đạo, trường trai lo việc tu hành. Mãi đến ngày 28 tháng Giêng 1926 Đức Cao Đài Thương Đế giáng cơ dạy hai ông Cư và Tắc đem cơ vô nhà ông Trung ở trong Cho Lớn cho ” Thầy” dạy việc. Hai ông trên chưa biết ông Trung nên lấy làm phân vân. Khi đến nơi, ông Cư thuật rõ đầu đuôi, ông Trung rất vui mừng, lo thiết đàn. “Thầy” phán rằng đã sai Lý Thái Bạch diu dắt ông Trung nơi đàn Chợ Gạo. Thầy dạy:

- Trung, nhất tâm nghe con. Sống cũng nơi Thầy, thành cũng nơi Thầy và đạo cũng nơi Thầy. Con lấy sáng suốt mà suy nghĩ .

Thơ dạy rằng:

*“Một trời, một đất, một nhà riêng,
Dạy dỗ nhơn sanh dặng dạ hiền
Cầm mối thiên cơ lo cứu chúng,
Đạo người vẹn vẻ mới là tiên.”*

Từ đó ông Trung lo xả thân vì đạo

SỰ HỢP TÁC GIỮA HAI NHÓM

Không phải tự nhiên các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang tìm đến hợp tác với ông Ngô Văn Chiêu, mà do sự chỉ bảo của Đức Cao Đài Thượng Đế “Các con phải đến hỏi Chiêu thì rõ”. Từ đó hai nhóm hợp nhất để khai mở đạo. Theo tài liệu “*Lịch sử quan phủ Ngô Văn Chiêu*”, không ghi tác giả. in lần thứ 5 thì “...mọi việc phải do nơi Chiêu là anh cả”.

Theo ông Nguyễn Trung Hậu, nhóm ông phủ Chiêu gồm 13 người:

- Vương Quan Kỳ
- Nguyễn Hoài Sang
- Võ Văn Sang
- Đoàn Văn Bản
- Lê Văn Trung
- Lê Văn Giảng
- Lý Trọng Quá

- Cao Huỳnh Cư
- Phạm Công Tác
- Cao Hoài Sang
- Nguyễn Trung Hậu
- Trương Hữu Đức

và Ngô Văn Chiêu được Ngọc Hoàng Thượng Đế tức Đức Cao Đài chọn làm . anh Cả.

Đầu tháng Hai năm 1926, ông phủ Chiêu cùng hai ông Cao Huỳnh Cư và Phạm Công Tác lần lượt tới nhà mỗi vị kẻ trên để mừng tân xuân. Tới đâu họ cũng hầu đàn tiên và mỗi nhà Đức Thượng Đế giáng cơ dạy bảo. Theo lời thuật của một trong các vị ấy, trong lần hầu đàn đêm 30 rạng mừng 1 Tết Bính Dần 1926, Thượng Đế giáng cơ:

“Chư đệ tử nghe ‘Chiêu – buổi trước hứa truyền đạo cứu vớt chúng sanh, nay phải y lời làm chủ mỗi đạo, diu dắt môn đệ ta vào đường đạo đức đến buổi chúng nó thành công, chẳng nên tháo trức. Phải thay mặt Ta mà dạy dỗ chúng nó”.

Trung, Kỳ, Hoài. ba con phải lo thay mặt Chiêu mà đi độ người. Nghe và tuân theo”.

Ấy là ngày Thánh giáo đầu tiên và là ngày kỷ niệm khai đạo Cao Đài về cơ Phổ Hóa (mùng 1 Tết Bính Dần, tức 13 tháng Hai 1926).

Đến ngày mùng 9 tháng Giêng (21-2-1926), ông phủ Kỳ có thiết đàn tại nhà riêng đường Lagrandière (Gia Long), Thượng Đế giáng cơ dạy bảo:

*“Bửu toà thơ thời trở thêm hoa,
Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.
Chung hiệp ráng vun nền đạo đức,
Bền lòng son sắt đến cùng ta.”*

Từ đó, tại nhà riêng đường Bonard, mỗi ngày Thứ Bảy, ông phủ Chiêu có làm tiệc chạy ở trên lầu dãi các vị thay mặt ông đi giảng đạo Từ đó mới có thêm nhóm thứ 3 thành hình gồm các vị:

- Lê Bá Trang (ông phủ Trang, Sa Đéc)
- Nguyễn Ngọc Tương (phủ Tương, Mỏ Cày Bến Tre)
- Lê Văn Hóa
- Mạc Văn Nghĩa
- Nguyễn Ngọc Thơ (tức phó Tổng Thống, người Long Xuyên)
- Lê Văn Lịch
- Trần Đạo Quang

- Nguyễn Văn Kinh
- Lâm Quang Bình
- Nguyễn Văn Tường

Có lúc các ông Lê Văn Trung, Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Mạc Văn Nghĩa xuống miệt Cần Thơ, lập đàn ở chùa Vĩnh Nguyên. Lúc đó ở Cần Giuộc là nơi phủ Tương làm chủ quận, dân chúng theo nướn nược, khiến thực dân nghi kỵ phải đòi ông phủ Tương ra làm chủ quận Xuyên Mộc.

Đến giữa tháng Tư năm 1926, Thánh ngôn dạy các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung hay rằng Thượng Đế đã sắc phong cho Ngô Văn Chiêu. đạo hiệu Ngô Minh Chiêu chức “giáo tông” và sắm bộ Thiên phục màu trắng, có chữ “càn” của Bát quái. Mặc dù không dám nhận, nhưng Ngô Minh Chiêu cũng xuất tiền hoàn lại bộ đồ giáo tông mà các vị đã mua sắm, và gởi bộ đồ ấy về Tòa Thánh Tây Ninh để thờ cho tới nay.

Ngày 29 tháng Chín 1926, Lê Văn Trung vâng thánh ý, hiệp với tất cả đạo hữu là 247 người tại nhà ông Nguyễn Văn Tường, đứng tên vào đơn xin Khai đạo, gởi Thống Đốc Nam Kỳ. Trong số 247 vị đạo hữu, có một nữ đạo hữu rất giàu, người Vũng Liêm, tục gọi là bà Huyện Xây, nữ danh Nguyễn Hương Thanh. là người sau này mua miếng đất diện tích gần 10km2 để xây cất Tòa Thánh Tây Ninh như hiện nay. Bây giờ, trước cửa Thánh Thất đó, có một bức tượng một người đàn bà, hình nổi, đứng trên cao, đó chính là bà Nguyễn Hương Thanh. Thấy con số quá đông đảo, nên các đạo hữu họp lại một lần nữa, vào ngày 7 tháng Mười 1926 lập tờ Khai Đạo, trong đó chỉ để tên 28 vị chức sắc cao cấp của ngạch quan lại, gởi lên Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol, để nhờ chuyển ra Toàn Quyền Pierre Pasquier Hà Nội. Sau đó, nền tảng Cơ Phở Độc Cao Đài thành lập tại chùa Gò Kén Tây Ninh. Tuy nhiên vào ngày 18 tháng Mười Một 1926, tại chùa Gò Kén (Từ Lâm tự) có cuộc đại náo, làm xáo trộn, nên hòa thương Như Nhãn đòi lại ngôi chùa Gò Kén. Từ đó mới dời về làng Long Thành, mua sở rừng 100 mẫu. giá 25 000 đồng, đặt cơ sở đầu tiên cho Tòa Thánh Tây Nmh ngày nay. Ngày 27 tháng Sáu 1926 tại đàn Chiếu Minh Cần Thơ, Thương Đế giảng cơ dạy rằng:

“Tại lời nguyên của con (Chiêu) khi trước, nay Thầy hứa cho con ngôi yên tịnh,ặng diu đất con theo Thầy, nhưng phải độ cả chúng sanh cho kịp hội Long Hoa”. Bài thi như vậy:

CHIÊU an bá tánh khá hồi tâm.

NGHI thức thiên cơ, đạo dị tâm.

ĐỘ thế gia do công mẫn cán.

MÔN thành duy hữu đức hoàng thâm.

SANH phùng đại đạo tu cần bộ.

CHỈ ngộ chơn truyền khả tốc lâm.

LONG hổ từng vân, du đẳng hội

HOA khôu hưu nhựt báo giai âm

Vào ngày 21 tháng Mười Hai 1926, ông huyện Bảy ở Cần Thơ hầu đàn tiên ở Cái Khế Cần Thơ thuật lại rằng:

“Hôm ấy cơ đương chạy thì gõ mạnh, và bảo người chạy ra ngoài ngõ đón vị “Tiên tịch hữu danh” vào. Liên khi đó người nhà chạy ra cửa thấy Ngô Văn Chiêu đang đi vào. Người ấy trở vào, thì cơ lại gõ mạnh như trước, ông Chiêu liền thay áo tròng khăn đen vào hầu đàn, bẻ trên cho cả bọn bài thơ rất dài”.

Tháng Năm 1927, các đạo hữu Chiêu Minh đàn Cần Thơ lập một nghĩa trang, có thiết đàn cầu tiên đặt tên nghĩa địa và mấy bài thơ kỷ niệm. Khi ông Ngô Văn Chiêu tu được bảy năm, Thượng Đế giáng cơ cho bài thơ:

*“Thất niên dĩ cận thiếu nhơn tri,
Chiêu dụ hồi tâm, nhựt sở vi,
Tùng thử Tam kỳ hành chánh đạo.
Trí nghi nan đắc đạo vô vi.”*

Dịch Nôm:

*“Bảy thu lấp xấp đã gần bên
Chiêu đốc các con gắng chí bền
Muôn kiếp hội may gần chánh giáo
Trí nghi khó gặp néo mò lên”*

NHỮNG CHUYẾN DU LỊCH

Du lịch núi Tà Lơn (Bockor ở bên Miên): Theo kinh sách về lịch sử của ông Ngô Văn Chiêu. những cuộc du lịch là do nơi Thánh ý của Thượng Đế dạy. Mỗi lần đi đâu có đạo hữu theo hầu rất đông chừng 30 người. Các chuyến đi ấy do ông hội đồng Huy và Tư Huỳnh sắp đặt. Trước khi đi, Ngô Văn Chiêu cho ghé hầu đàn tại đàn “Đàn Chiêu Minh Cần Thơ”. Khi đọc bài “Mừng Thầy” tới câu: “Đèn lò ngọn lửa tỏ rờn phun châu” thì Đức Thượng Đế giáng cơ như vậy:

*“Phun châu nhả ngọc ngọc giai kỳ
Chu sĩ hoan phùng hội khả vi
Phổ độ Tam kỳ huòn cự luật
Thành hoàng báo hỉ thử âm thi”*

Lại khi đọc đến câu “Tiên Ông hoan lạc kiết trình tường”, thì Đức Thượng Đế lại giáng bài thi khác:

*“Trình tường hai chữ tặng tri âm
Cựu cảnh tuy xa thế dễ tâm
Nhớ lúc Đào nguyên lòng vẹn giữ
Từ đây qua đó chẳng bao lăm.”*

Ngô Văn Chiêu và đoàn tùy tùng qua tới Hà Tiên ngày 13 tháng Sáu 1928, và tối đêm ấy nghỉ tại chùa Tiên Sơn ngay trong Thạch Động. Đêm đó cầu cơ, có Sơn thần phù sứ phụng mệnh Thượng Đế điểm công ông Chiêu cùng phái đoàn:

*Kể từ Sơn tự ngày nay,
Cấp thêm sứ giả theo rày hộ an
Ngày sau đến lúc khoa tràng,
Giữ tròn công quả tràng phan rước về.
Độ dân mau tỉnh giấc mê,
Chiêu con tua khá mựa hề đơn sai.
Quý * theo phụ tá hôm mai,
Cũng đồng máy trẻ chó nài mới mê.
Nhớ xưa Thế Mẫu, Trương Huệ,
Đôi người chịu khó sau về toà sen.*

....

*Thế chê mặc thế ta cười làm ngơ.
Miễn đưa chúng khổ đến bờ,
Công thành hai trẻ ban sơ đến cùng.
Làm người hữu thi hữu chung,
Ngày sau mới dựng tròng phùng cựu ngôi.*

(*Quý là tên ông Phán Quý. tùy tùng)

Bài thơ tứ tuyệt:

*Cạn lời dặn bảo các con ôi,
Khổ hạnh đừng than, chịu một hồi,
Trong lúc lộ trình thân, thánh trợ,
Giữ bền công quả dựng cao ngôi*

Đến ngày 18 tháng Sáu 1928, ông Chiêu và phái đoàn tới Đế Thiên Đế Thích.. Đêm đó cầu cơ tại chùa, Đức Như Lai có giảng thơ như sau:

*“Như Kim Ngọc Đế ngự trần gian,
Lai vãng phổ an chúng hội đoàn,
Thích ly bồ đề khuyển trước cảnh,
Ca hồi Đại đạo diệc hân hoan.”*

*“Cho hay Phật giúp kẻ tâm nguyên,
Hồ thủy, thu thì mới gặp duyên,
Vinh diệu cửa thiền vừa phỉ nguyện,
Quý thiên thất thập kỷ hồi nguyên.”*

Sau đó, ông Chiêu về Sài Gòn nghỉ ngơi rồi làm việc trở lại. Ít lâu, ông Chiêu lại lên đường du lịch lục tỉnh, chuyến đi thứ nhất qua các tỉnh Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, và chuyến thứ hai đi Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Cuối năm 1931, ông Ngô Văn Chiêu tỏ vẻ yếu và mệt nhiều, và định du lịch núi Tà Lơn một chuyến nữa, rồi bỏ xác tại đó nhưng đề từ khuyên nhủ ông mới chịu trở về. Thấy sức khỏe ông kém dần, các đệ tử mới cầu cơ thỉnh ý Thượng Đế, được Từ Phụ giảng cơ dạy:

“Xác phàm cư tại thử xứ còn linh hồn du diễn tứ Châu phổ hóa”

Sau Văn Xương Đế Quân cho bài thơ:

*“Chung qui rồi nợ ấy tiêu điều,
Đủ đức hạc đưa giữa nhạc thiền
Phơ phới gót son lên chín bậc,
Vui miền thanh nhã trí phong phiêu.”*

LIỄU ĐẠO TRÊN “CỬU LONG GIANG”

Ông Ngô Văn Chiêu thường nói Đức Từ Phụ đã định cho ông bỏ xác trên sông Cửu Long, nên có câu:

*“Giờ đây Thầy điểm thâm công.
Ngày sau con sẽ cỡi rồng về Nguyên”.*

Thấy mình khó chịu đựng nổi lâu, ông Chiêu sai người nhà chuẩn bị xe để đưa ông về Tân An. Một người con gái là cô Năm Nguyệt hỏi:

“Cha đi về Tân An phải không?”

Ông Chiêu trả lời:

“Đi bí mật”.

Trên chiếc xe Traction 15 chở ông Ngô Văn Chiêu còn có mấy đạo hữu: Bà hội đồng Thom, bà Tư Huỳnh, bà Đốc Thương, cô Nguyệt, bà Niệm, ông Đốc Thương, ông hội đồng Huy.. Khi xe chạy gần tới phà Mỹ Thuận, mình mẩy ông Chiêu vàng như nghệ. Mua vé đò xong, chiếc bắc vừa ra giữa dòng vài ba phút. thì hồn ông Chiêu lìa khỏi xác. Người nhà ông kể lại: “Ông xuất hồn đi êm ru không ai hay biết gì cả . Tới chùng có người làm phu dò Mỹ Thuận thấy có người chết, tri hô lên:

- Mấy bà đi đâu mà đem ông già chết theo, có giấy phép không?



Đám tang Ông Ngô Văn Chiêu

Rồi chiếc đò trở lại phía Vĩnh Long để đưa thi hài ông Chiêu về Cần Thơ. Hôm đó nhằm ngày 13 tháng Ba năm Nhâm Thân (18-4-1932). Theo nhiều người chứng kiến cho biết xác ông Ngô Văn Chiêu để 3 ngày mà vẫn còn tươi tỉnh như nằm ngủ. Đến khi bác sĩ khám nghiệm cho biết phải tẩm liệm chôn cho khỏi trái luật pháp. Đám tang rất giản dị. Thi hài đựng trong quan tài hình lục giác, đặt trên xe tang. Theo sau là gia đình và hàng ngàn đạo hữu. cùng những nhà tai mắt trong tỉnh. Thống Đốc cử ông Phan Chiêu xuống chịu tang. Khi xe tang ra tới phần mộ, các đệ tử khiêng quan tài để trên một nền xây sẵn, rồi tiếp tục xây gạch bao quanh cho khuất hết. Bên ngoài sẽ xây một cái tháp. Đám tang cử hành theo đúng di chúc, thảm lặng, không cử nhạc, không tụng kinh. Hàng ngàn đạo hữu im lặng đi theo sau xe tang, mặc tang phục màu trắng. Có người nói: “Quan Phủ Chiêu đắc đạo rồi, đáng mừng chứ không buồn gì hết”.

Những người lớn tuổi kể lại cuộc đời của ông huyện Ngô Văn Chiêu ở Tân An như sau: “Khi tòng sự ở Tân An, gia đình ông ngụ gần Cầu Quay, đường Lagrange. Đó là một cái nhà cây, vách ván, lợp ngói rộng rãi, sống cuộc đời giản dị. Mỗi tháng ông đều mua chim, cá để phóng sanh. Thấy trong lối xóm có người quá

nghèo, muốn giúp họ, ông mượn có nhờ họ làm việc lật vật quanh nhà, rồi trả tiền gấp 5, gấp 10 cho họ. Ngày Tết, ông đi dạo chợ, thấy ai bán buôn ế ẩm, ông mua giùm hết, để cho họ có tiền sắm lễ vật đem về cúng rước ông bà. Ban đêm, ông Chiêu thường giả thường dân, len lỏi vào các xóm nghèo. Thấy ai lâm cảnh khốn cùng, ông lên bỏ tiền trước cửa rồi đi luôn, không cho họ biết. Trong đời làm quan, mỗi lần ai có chuyện thưa gởi, ông mời hai bên giảng hoà, khuyên đừng kiện tụng hơn thua, lo làm ăn, tu dưỡng đức độ.”

Tài liệu tham khảo:

- Thành ngữ điển tích Danh Nhân Tự Điển của Trịnh Văn Thanh.
- Tân An Ngày Xưa của Đào Văn Hội.
- Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu (1978-1932)
- Tư liệu của tác giả (Bài này rút trong “Sơ thảo” Danh nhân giai thoại Từ điển).